

LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, nền kinh tế nước ta đã và đang mở cửa, hội nhập với nền kinh tế thế giới đã mở ra những cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp. Việc này tạo ra cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường nhưng cũng lại đặt ra những thách thức đối với doanh nghiệp. Để tồn tại và ổn định được trên thị trường đòi hỏi doanh nghiệp phải không ngừng vận động, nâng cao tính tự chủ, năng động để tìm ra phương thức kinh doanh có hiệu quả tiết kiệm chi phí để đem lại lợi nhuận cao để từ đó mới có đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành.

Tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu chất lượng phản ánh đích thực tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp đã cố gắng tìm ra hướng kinh doanh để đem lại doanh thu cho doanh nghiệp thì việc sử dụng những chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phải hợp lý và tiết kiệm để phản ánh đúng tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, kết quả kinh doanh là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, nó liên quan chặt chẽ đến chi phí bỏ ra và lợi nhuận đem lại. Như vậy việc xác định chi phí và tính giá thành sản phẩm đúng đắn sẽ giúp cho nhà lãnh đạo doanh nghiệp đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh để từ đó đưa ra những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận.

Xuất phát từ lý luận đồng thời kết hợp với thời gian thực tập tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng, được sự giúp đỡ của thầy giáo hướng dẫn Th.s Phạm Văn Tường và các cán bộ nhân viên trong phòng tài chính kế toán của công ty đã giúp em nhận thức được tầm quan trọng của công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm. Do đó em đã chọn đề tài: ***“Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng”***.

Khóa luận tốt nghiệp gồm ba phần:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng

Vì thời gian thực tập có hạn, cùng với sự hiểu biết và trình độ nghiệp vụ còn hạn chế bài viết của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em kính mong các thầy cô chỉ bảo, để em hoàn thành tốt bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Sản xuất của cái vật chất là hoạt động cơ bản của xã hội loài người, đây chính là điều kiện quyết định của sự tồn tại và phát triển trong mọi chế độ xã hội. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp thực chất là việc sản xuất sản phẩm theo nhu cầu của thị trường nhằm mục đích kiếm lời. Để đạt được mục đích này doanh nghiệp phải bỏ ra những chi phí nhất định. Do vậy, để tồn tại và phát triển kinh doanh mang lại lợi nhuận thì buộc các doanh nghiệp phải giảm đến mức tối thiểu các chi phí của mình bỏ ra trong quá trình sản xuất.

Chi phí là một phạm trù kinh tế quan trọng gắn liền với sản xuất và lưu thông hàng hóa. Đó là những hao phí lao động xã hội được biểu hiện bằng tiền trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí của doanh nghiệp là tất cả các chi phí phát sinh gắn liền với doanh nghiệp trong quá trình hình thành, tồn tại và hoạt động từ khâu mua nguyên vật liệu, tạo ra sản phẩm đến khi tiêu thụ sản phẩm.

Chi phí sản xuất kinh doanh nói chung là toàn bộ các chi phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác được biểu hiện bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh, trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí sản xuất không những bao gồm yếu tố lao động yếu tố lao động liên quan đến sử dụng lao động (tiền lương, tiền công), lao động vật hóa (khấu hao TSCĐ, chi phí về nguyên nhiên vật liệu...) mà còn bao gồm một số khoản thực chất là một phần giá trị mới sáng tạo ra (như các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ; thuế GTGT không được khấu trừ).

Các chi phí của doanh nghiệp luôn được tính toán đo lường bằng tiền và gán với một thời gian xác định là: tháng, quý, năm.

Độ lớn của chi phí là một đại lượng xác định và phụ thuộc vào hai nhân tố chủ yếu: một là khối lượng lao động và tư liệu sản xuất đã tiêu hao vào sản xuất trong một thời kỳ nhất định, hai là giá cả các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền công của một đơn vị lao động đã hao phí.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

** Bản chất của giá thành sản phẩm*

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất mới chỉ là một mặt thể hiện sự hao phí. Để đánh giá chất lượng sản xuất kinh doanh, chi phí chi ra phải được xem xét trong mối quan hệ với mặt thứ hai, hiệu quả do nó mang lại, từ quan hệ đó hình thành lên chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác tính cho một khối lượng hoặc một đơn vị sản phẩm (công việc, lao vụ) do doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành.

Giữa giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất có sự giống và khác nhau. Chi phí sản xuất hợp thành giá thành sản phẩm nhưng không phải toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đều được tính vào giá thành sản phẩm trong kỳ. Giá thành sản phẩm biểu hiện lượng chi phí sản xuất để hoàn thành việc sản xuất một đơn vị hay một khối lượng sản phẩm nhất định.

Như vậy, giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế Tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng tài sản, vật tư lao động và tiền vốn trong quá trình sản xuất, cũng như tính đúng đắn của các giải pháp Tổ chức, kinh tế, kỹ thuật và công nghệ mà doanh nghiệp đã sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả, năng suất lao động, chất lượng sản xuất, hạ thấp chi phí và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Giá thành còn là một căn cứ quan trọng để định giá bán và xác định hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất.

** Chức năng của giá thành sản phẩm*

- *Chức năng thước đo bù đắp chi phí:* Giá thành biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí vật chất này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu

cầu tái sản xuất. Bù đắp hao phí sản xuất là vấn đề quan tâm đầu tiên của các doanh nghiệp, bởi hiệu quả kinh tế được biểu hiện ra trước hết ở chỗ doanh nghiệp có khả năng bù lại những gì mình đã bỏ ra hay không.

- *Chức năng lập giá:* để thực hiện chức năng bù đắp chi phí thì khi xây dựng giá phải căn cứ vào giá thành. Tuy nhiên, giá thành cá biệt của từng doanh nghiệp không phải là cơ sở để xây dựng giá cả mà là giá thành bình quân của cả ngành hoặc khu vực được sản xuất ra trong điều kiện trung bình của ngành hoặc khu vực đó. Nhưng việc xác định giá thành cá biệt ở từng doanh nghiệp lại có ý nghĩa quan trọng cho công tác xác định giá thành bình quân. Trên thị trường, các hàng hóa đều phải bán theo một giá trị thống nhất đó là giá cả thị trường.

- *Chức năng đòn bẩy kinh tế:* lợi nhuận của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc trực tiếp vào giá thành. Hạ thấp giá thành bằng cách cải tiến công nghệ sản xuất, Tổ chức lao động khoa học... là biện pháp cơ bản để tăng cường lợi nhuận, tạo tích lũy để tái sản xuất mở rộng.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất bao gồm các khoản chi có nội dung, công dụng và mục đích sử dụng khác nhau. Vì vậy để quản lý chi phí được chặt chẽ, theo dõi và hạch toán chi phí một cách có hệ thống, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra và phân tích kinh tế trong các doanh nghiệp, cần phải phân loại chi phí theo các tiêu thực thích hợp. Tùy theo việc xem xét chi phí ở các góc độ khác nhau và mục đích quản lý chi phí mà chi phí sản xuất được phân loại theo các tiêu thức khác nhau.

1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.

Phân loại theo cách này chi phí được phân thành 5 yếu tố:

- *Chi phí nguyên vật liệu:* Bao gồm toàn bộ chi phí về các loại đối tượng lao động là nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu phụ từng thay thế, vật liệu, thiết bị xây dựng cơ bản.

- *Chi phí nhân công:* bao gồm toàn bộ các chi phí phải trả cho người lao động (thường xuyên hay tạm thời) về tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,

trợ cấp có tính chất lương trong kì báo cáo, các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHYT, BHXH).

- *Chi phí khấu hao tài sản cố định*: là toàn bộ số phải trích khấu hao trong kỳ đối với tất cả các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài*: là số tiền trả về các loại dịch vụ mua ngoài phục vụ hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp.

- *Chi phí bằng tiền khác*: bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên đã chi bằng tiền trong kì báo cáo như: tiếp khách, hội họp, thuê quảng cáo...

Cách phân loại này có tác dụng quan trọng đối với việc quản lý chi phí của lĩnh vực sản xuất bởi nó cho phép doanh nghiệp hiểu rõ cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra trong kì sản xuất kinh doanh, để lập thuyết minh báo cáo tài chính nhằm phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất đồng thời lập dự toán chi phí cho kì sau.

1.3.2. Phân loại chi phí theo khoản mục chi phí.

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành ba khoản mục sau:

- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*: bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm.

- *Chi phí nhân công trực tiếp*: bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, dịch vụ như: lương, các khoản phụ cấp lương, tiền ăn giữa ca và các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT).

- *Chi phí sản xuất chung*: gồm những chi phí phát sinh tại bộ phận sản xuất (phân xưởng, đội, trại sản xuất...) ngoài hai khoản mục trên. Chi phí sản xuất chung bao gồm:

+ *Chi phí nhân viên phân xưởng*: gồm các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương, tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lí phân xưởng, đội, bộ phận sản xuất.

+ *Chi phí vật liệu*: gồm những chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng: vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, vật liệu văn phòng phân xưởng và những vật liệu dùng cho nhu cầu quản lý chung ở phân xưởng.

+ *Chi phí dụng cụ sản xuất*: gồm những chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng như: khuôn mẫu, dụng cụ cầm tay, dụng cụ bảo hộ lao động, dụng cụ xây lắp.

+ *Chi phí khấu hao TSCĐ*: gồm toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ sử dụng trong phân xưởng như: máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải, truyền dẫn, nhà xưởng...

+ *Chi phí dịch vụ mua ngoài*: gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất như: chi phí điện, nước, điện thoại, các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu lý thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại...

+ *Chi phí bằng tiền khác*: gồm các chi phí bằng tiền khác ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí sản xuất theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành theo khoản mục chi phí, nó cũng là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch đã đề ra và lập định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với quy mô sản xuất.

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành hai loại:

- *Chi phí biến đổi (biến phí)*: là những chi phí có sự thay đổi trực tiếp về lượng tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ hay quy mô sản xuất như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí điện nước...

- *Chi phí cố định (định phí)*: là những chi phí không thay đổi (hoặc thay đổi không đáng kể) về Tổng số khi có sự thay đổi khối lượng sản phẩm sản xuất trong mức độ nhất định như: chi phí khấu hao tài sản cố định theo phương pháp

bình quân, chi phí tiền lương phải trả cho cán bộ, nhân viên quản lý, chi phí tài sản, văn phòng.

1.3.4. Phân loại chi phí theo lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo lĩnh vực kinh doanh của các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được phân thành:

- *Chi phí sản xuất*: gồm chi phí liên quan đến việc chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện những công việc dịch vụ trong phạm vi phân xưởng.

- *Chi phí bán hàng*: là những chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

- *Chi phí quản lý*: gồm các chi phí phục vụ cho việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và các chi phí phục vụ sản xuất chung phát sinh ở doanh nghiệp.

- *Chi phí tài chính*: gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, liên doanh, liên kết, cho vay, cho thuê tài sản...

- *Chi phí khác*: gồm các chi phí liên quan đến các hoạt động khác chưa được kể ở trên.

1.3.5. Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí.

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành hai loại:

- *Chi phí trực tiếp*: là những chi phí sản xuất quan hệ trực tiếp với việc sản xuất ra một loại sản phẩm, một công việc nhất định. Những chi phí này kế toán có thể căn cứ vào số liệu, chứng từ kế toán để ghi trực tiếp vào từng đối tượng chịu chi phí.

- *Chi phí gián tiếp*: là những chi phí sản xuất có liên quan đến việc sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, nhiều công việc. Những chi phí này kế toán phải tiến hành phân bổ cho các đối tượng có liên quan theo một tiêu chuẩn thích hợp.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành.

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành ba loại:

- *Giá thành kế hoạch*: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tính trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

- *Giá thành định mức*: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Giá thành định mức được xem được xem như thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn trong doanh nghiệp, giúp cho việc đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cũng giống như giá thành kế hoạch, giá thành định mức cũng được tiến hành trước khi sản xuất chế tạo sản phẩm.

- *Giá thành thực tế*: là giá thành được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất ra trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm được tính toán cho cả chỉ tiêu Tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế Tổng hợp, phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong quá trình Tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, kỹ thuật... để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như các đối tác liên doanh, liên kết.

1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí.

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành hai loại:

- *Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng)*: Giá thành sản xuất của sản phẩm bao gồm các chi phí sản xuất, chế tạo sản phẩm (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản chung...) tính cho những sản

phẩm, công việc hoặc lao vụ đã hoàn thành. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc giao thẳng cho khách hàng, đồng thời là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp trong kỳ ở các doanh nghiệp.

- *Giá thành toàn bộ (giá thành tiêu thụ)*: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bao gồm giá thành sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm đó.

Giá thành toàn bộ chỉ được tính toán khi sản phẩm được xác định là tiêu thụ. Nó là căn cứ để tính lãi trước thuế của doanh nghiệp.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành của sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn các chi phí phát sinh trong kỳ cần được tập hợp theo các phạm vi, giới hạn đó nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm tra, phân tích chi phí và yêu cầu tính giá thành sản phẩm. Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí. Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán chi phí sản xuất. Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thì mới có thể đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí sản xuất, Tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất từ khâu ghi chép sản xuất ban đầu, Tổng hợp số liệu, mở và ghi sổ kế toán.

Để xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất cần căn cứ vào các đặc điểm:

* *Căn cứ vào đặc điểm Tổ chức sản xuất của doanh nghiệp:*

+ Trường hợp doanh nghiệp Tổ chức thành phân xưởng nhưng trong phân xưởng đó lại sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau, có quy trình riêng biệt thì đối tượng thích hợp là từng phân xưởng, trong đó chi tiết cho từng loại sản phẩm khác nhau.

+ Trường hợp những doanh nghiệp không tổ chức thành phân xưởng mà có quy trình công nghệ khép kín thì đối tượng thích hợp là toàn bộ quy trình công nghệ.

** Căn cứ vào quy trình công nghệ sản xuất, chế tạo sản phẩm:*

+ Nếu doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn, sản phẩm không qua giai đoạn chế biến thì toàn bộ quy trình công nghệ là một đối tượng tập hợp chi phí.

+ Nếu doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp kiểu liên tục hay kiểu song song thì đối tượng thích hợp là từng giai đoạn của quy trình công nghệ (từng phân xưởng).

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Để tính được giá thành sản phẩm thì công việc đầu tiên là phải xác định được đối tượng tính giá thành sản phẩm. Đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp sản xuất là những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành cần phải được tính giá thành và giá thành đơn vị.

Kế toán giá thành phải căn cứ vào đối tượng tính giá thành là đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp.

** Xét về mặt tổ chức sản xuất:*

+ Doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc (như xí nghiệp đóng tàu, công ty xây dựng cơ bản...) thì từng sản phẩm, từng công việc là đối tượng tính giá thành.

+ Doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt: sản phẩm không được đặt mua trước khi sản xuất, sản xuất hàng loạt, mặt hàng ổn định thì đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm hoàn thành.

+ Doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo đơn đặt hàng, sản xuất hàng loạt, mặt hàng không ổn định, khối lượng sản xuất lớn thì đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm hoàn thành, hoặc từng đơn đặt hàng.

** Xét về mặt quy trình công nghệ sản xuất:*

+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình công nghệ sản xuất.

+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục thì đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm ở từng giai đoạn hay thành phẩm chế tạo ở giai đoạn cuối cùng.

+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song thì đối tượng tính giá hoàn thành từng chi tiết, bộ phận sản xuất hoàn thành và thành phẩm cuối cùng đã hoàn chỉnh.

1.5.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm.

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán phải tiến hành công việc tính toán giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Việc xác định kỳ tính giá thành một cách hợp lý sẽ giúp cho việc tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm được khoa học, kịp thời. Dựa vào đặc điểm sản xuất riêng của từng doanh nghiệp để xác định kỳ tính giá thành cho phù hợp:

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất sản phẩm với chu kỳ ngắn, xen kẽ, liên tục thì kỳ tính giá thành phù hợp là tháng và vào thời điểm cuối tháng.

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất đơn chiếc, hoặc sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi đã kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thường là thời điểm mà sản phẩm hoặc loại sản phẩm đã hoàn thành.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.

1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

Phương pháp này áp dụng đối với các chi phí liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí đã xác định. Phương pháp này đòi hỏi ngay từ khâu hạch toán ban đầu các chứng từ kế toán phải ghi chép riêng rẽ chi phí sản xuất cho từng đối tượng tính giá thành. Căn cứ vào những chứng từ gốc đó, kế toán toán tập hợp chi phí sản xuất cho từng đối tượng tính giá thành liên quan.

Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng sử dụng được phương pháp này. Trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến đối tượng tính giá thành không thể theo dõi riêng được. Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp trực tiếp tốn nhiều thời gian công sức nhưng chính xác và hiệu quả.

1.6.2. Phương pháp phân bổ gián tiếp.

Phương pháp này áp dụng khi một loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất nhưng không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng được. Trường hợp này phải lựa chọn tiêu thức hợp lý để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan theo công thức:

$$H = \frac{C}{T}$$

Trong đó:

- H: Hệ số phân bổ chi phí
- C: Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp cần phân bổ
- T: Tổng đại lượng của tiêu thức phân bổ của các đối tượng

Tính mức chi phí cho từng đối tượng.

$$C_i = H * T_i$$

Trong đó:

- C_i : Chi phí phân bổ cho đối tượng i
- H: Hệ số phân bổ
- T_i : Đại lượng của tiêu thức phân bổ của đối tượng i

Phương pháp này giúp cho kế toán đỡ vất vả hơn, không phải theo dõi chi tiết cụ thể cho từng đối tượng. Tuy nhiên, việc phân bổ gián tiếp có tính chính xác không cao do phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ. Do đó doanh nghiệp cần lựa chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng số liệu về chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ để tính toán ra Tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm theo từng khoản mục chi phí cho từng đối tượng

tính giá thành.

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành... các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình một phương pháp tính giá thích hợp. Việc lựa chọn đúng phương pháp tính giá sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho doanh nghiệp.

1.7.1. Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn).

Phương pháp này chủ yếu áp dụng cho các doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn và khép kín như các doanh nghiệp khai thác (quặng, than, gỗ...) và sản xuất động lực (điện, nước...). Đặc điểm của những doanh nghiệp này là sản xuất ít mặt hàng nhưng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn. Đối tượng tập hợp chi phí có thể là sản phẩm, phân xưởng sản xuất... Đối tượng tính giá thành là sản phẩm, kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý hoặc năm.

Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được tính bằng cách căn cứ trực tiếp vào chi phí sản xuất đã tập hợp được theo từng đối tượng tập hợp chi phí trong kỳ và giá trị sản phẩm làm dở đầu kỳ để tính ra giá thành sản phẩm.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí} \\ \text{sản xuất phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn} \\ \text{vị sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Khi chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc các ngành sản xuất không có sản phẩm dở dang thì tổng giá thành của sản phẩm bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

1.7.2. Tính giá thành theo phương pháp hệ số.

Phương pháp này áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình sản xuất, cùng sử dụng các yếu tố sản xuất nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản

phẩm được mà phải tập howpk chung cho cả quá trình sản xuất (ví dụ: doanh nghiệp sản xuất nhựa, ắc quy, cao su, nông sản...). Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm, phân xưởng... Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm nhập kho, kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý hoặc năm. Để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm, kế toán cần quy đổi các sản phẩm về một loại sản phẩm duy nhất có hệ số 1 gọi là sản phẩm chuẩn.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} = \frac{\text{Giá thành của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc (kể cả quy đổi)}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm cùng loại} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm cùng loại}$$

$$\text{Tổng giá thành sản xuất các loại sản phẩm} = \text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

1.7.3. Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình sản xuất cùng sử dụng các yếu tố sản xuất như nguyên vật liệu, nhân công... nhưng lại sản xuất ra các loại sản phẩm khác nhau về cỡ số, quy cách, phẩm chất... Do đó, chi phí sản xuất không chạch toán riêng cho từng loại sản phẩm mà đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm cùng loại hoặc phân xưởng sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm từng loại} = \text{Giá thành kế hoạch (hoặc định mức) đơn vị sản phẩm từng loại} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm}} \times 100\%$$

1.7.4. Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng.

Phương pháp này áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của khách hàng, ví dụ doanh nghiệp đóng tàu, sản xuất máy bay... Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên việc Tổ chức kế toán chi phí phải được chi tiết hóa theo từng đơn đặt hàng. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được hạch toán trực tiếp theo từng đơn đặt hàng có liên quan, riêng chi phí sản xuất chung, chi phí phục vụ và chi phí quản lý sản xuất ở phân xưởng do liên quan đến nhiều đơn đặt hàng nên Tổ chức theo dõi theo phân xưởng, và cuối tháng mới tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức phù hợp. Nếu có đơn đặt hàng nào đó mà cuối tháng vẫn chưa hoàn thành thì việc Tổng hợp chi phí của đơn đặt hàng cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ chuyển kỳ sau. Đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng, từng phân xưởng, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành với kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý hoặc năm.

1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang.

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn sản xuất cuối cùng trong doanh nghiệp để trở thành thành phẩm. Đánh giá sản phẩm làm dở có ý nghĩa rất lớn trong việc hạch toán và quản lý chi phí. Để tính được giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần phải tiến hành kiểm kê và tính giá thành sản phẩm dở dang. Tùy theo đặc điểm, tình hình Tổ chức sản phẩm, quy trình công nghệ, tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp áp dụng một cách trong những phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ sau:

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

Theo phương pháp này, doanh nghiệp phải căn cứ sản lượng sản phẩm dở dang và mức độ hoàn thành để quy đổi sản lượng sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành tương đương. Dựa theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang so với thành phẩm để quy đổi số lượng sản phẩm dở dang ra số lượng

thành phẩm tương đương. Các chi phí nguyên vật liệu chính cho sản phẩm dở dang được xác định theo chi phí thực tế như đối với thành phẩm. Các chi phí chế biến khác được phân bổ cho sản phẩm dở dang dựa vào chi phí giờ công định mức. Mức độ hoàn thành so với thành phẩm theo đánh giá cũng có thể được dùng làm căn cứ để xác định chi phí chế biến phân bổ cho sản phẩm dở dang. Thường ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp thì nguyên vật liệu chính được bỏ hết vào giai đoạn đầu còn giai đoạn tiếp theo thì doanh nghiệp bỏ thêm chi phí chế biến.

* Giả định:

+ Đối với chi phí bỏ hết 1 lần vào sản xuất ngay từ đầu quy trình công nghệ, được coi như phân bổ đồng đều cho cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang (thông thường là 621)

+ Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là 622, 627), gọi là chi phí chế biến được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế.

- Các chi phí khác bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung sẽ tính theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ như sau:

$$D_{CK} = \frac{D_{dk} + C_{tk}}{Q_{ht} + Q_{td}} * Q_{td}$$

Trong đó:

D_{dk} , D_{CK} : là chi phí về nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung đầu và cuối kỳ.

C_{tk} : là chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Q_{ht} : Sản phẩm đã hoàn thành

Q_{td} : là số sản phẩm quy đổi tương đương theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Và $Q_{td} = Q_{dd} \times H\%$ (Trong đó $H\%$ là mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ)

Hai công thức trên được tính cho từng khoản mục chi phí sản xuất bao gồm: TK621, TK622, TK627.

Tổng giá trị SP dở dang cuối kỳ = Tổng các chi phí nằm trong SP dở dang cuối kỳ

Phương pháp này thích hợp khi các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu giá thành.

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.

Để đơn giản cho việc kiểm kê tính giá thành sản phẩm dở dang có khối lượng lớn, mức độ làm việc không đồng đều thì kế toán có thể giả định mức độ của sản phẩm dở dang là 50% để phân bổ chi phí chế biến cho mỗi một giai đoạn cho sản phẩm dở dang.

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc nguyên vật liệu chính).

Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho sản xuất sản phẩm dở dang còn các chi phí khác phát sinh trong kỳ (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) tính toàn bộ cho giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức.

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp đã xây dựng được định mức chi phí hợp lý hoặc tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức. Theo phương pháp này kế toán căn cứ vào mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang theo công đoạn sản xuất và định mức chi phí của nó để xác định chi phí cho sản phẩm dở dang. Giá trị sản phẩm dở dang là Tổng hợp chi phí định mức của các công đoạn đã hoàn thành.

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.

1.9.1. Hạch toán chi phí sản xuất giá thành đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục có hệ thống tình hình xuất – nhập – tồn vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán. Phương pháp này có ưu điểm là giám sát chặt chẽ tình hình tăng giảm tài sản và giá trị của chúng trên sổ kế toán có thể xác định tại một thời điểm nào đó trong kỳ kế toán.

1.9.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là giá trị nguyên, vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm nhất là đối với các ngành sản xuất công nghiệp. Sau khi xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí, kế toán tiến hành xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ cho từng đối tượng tập hợp chi phí, Tổng hợp từng tài khoản sử dụng, làm căn cứ hạch toán Tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể Tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo số lượng sản phẩm.

Công thức phân bổ như sau:

$$\text{Chi phí vật liệu phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}} \times \text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

Chứng từ sử dụng: các chứng từ có liên quan đến kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp gồm phiếu xuất kho, bảng phân bổ nguyên vật liệu, hóa đơn kiêm phiếu xuất kho.

Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

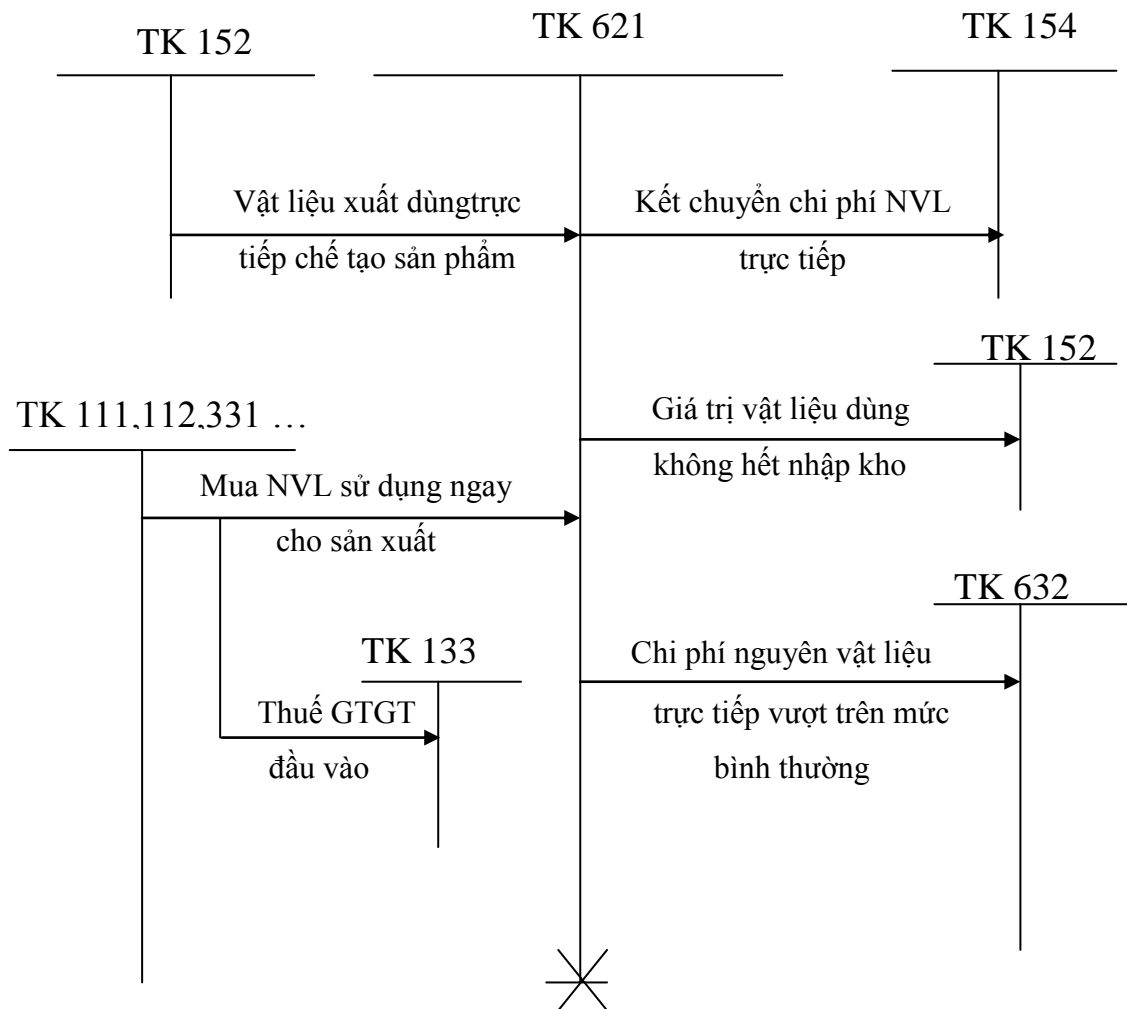
Bên nợ: - Trị giá nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay

thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ.

Bên có: - Trị giá vật liệu xuất dùng không hết nhập kho.
 - Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp sang tài khoản tính giá thành.
 - Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp vượt trên mức bình thường.

TK 621 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.9.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản thù lao lao động phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như : Tiền lương chính, tiền lương phụ, phụ cấp có tính chất tiền lương... Ngoài ra, chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho quỹ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ do chủ sử dụng lao động chịu và tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định so với tiền lương công nhân sản xuất.

Trong trường hợp phải phân bổ gián tiếp, tiền lương chính của công nhân trực tiếp sản xuất thường phân bổ theo tỷ lệ với tiền lương định mức hoặc giờ công định mức. Và tiền lương phụ thường được phân bổ cho sản phẩm theo tỷ lệ với tiền lương chính.

$$\begin{aligned} \text{Tiền lương chính của CPSX} &= \frac{\text{Tổng tiền lương chính của}}{\text{công nhân cần phân bổ}} \times \text{Tiền lương định} \\ \text{phân bổ cho SP A} &= \frac{\text{Tổng tiền lương định mức}}{\text{của SP}} \times \text{mức của SP A} \\ \\ \text{Tiền lương phụ của CPSX} &= \frac{\text{Tổng tiền lương phụ của}}{\text{công nhân cần phân bổ}} \times \text{Tiền lương} \\ \text{phân bổ cho SP A} &= \frac{\text{Tổng tiền lương chính của}}{\text{các SP}} \times \text{chính của SP} \\ & \hspace{15em} \text{A} \end{aligned}$$

Chúng từ kế toán sử dụng: Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương...

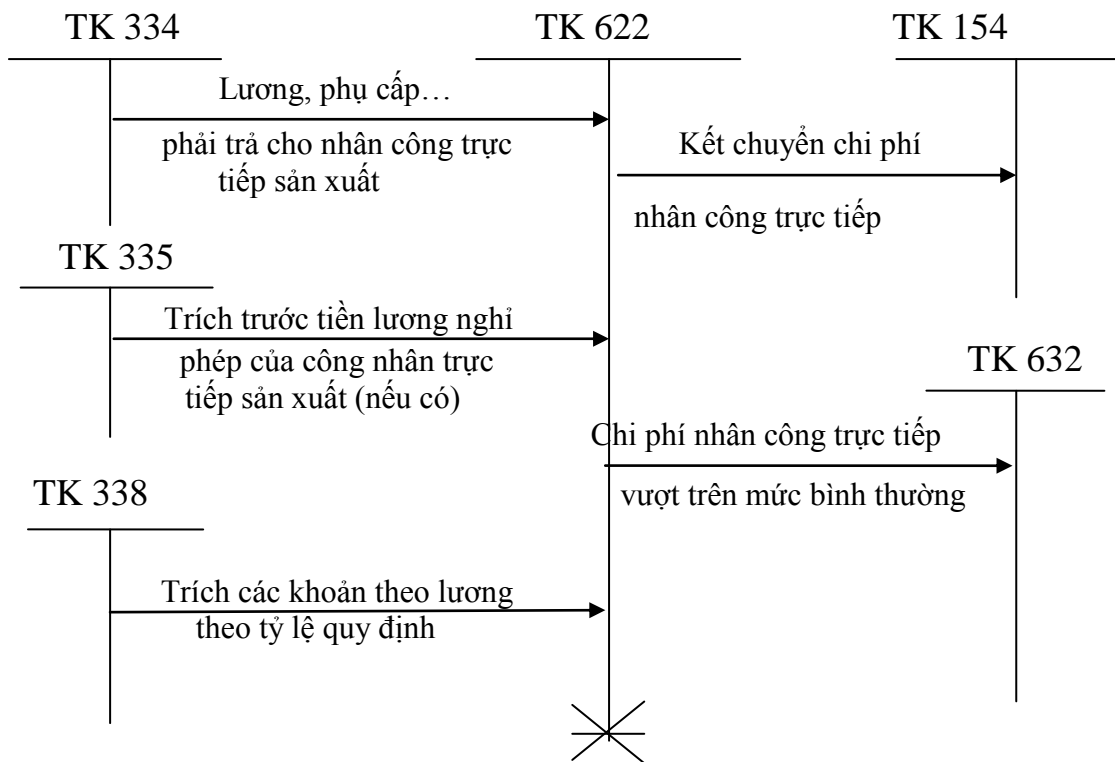
Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

Bên nợ: - Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ.

Bên có: - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành sản phẩm.
 - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường.

Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp



1.9.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung là những chi phí quản lý phục vụ sản xuất và những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung được Tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí. Mặt khác, chi phí sản xuất chung còn được tập hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi.

- Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản xuất sản phẩm như chi phí khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng, chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng. Sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất (Trường hợp mức sản phẩm thực tế cao hơn công suất bình thường của máy móc thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh. Trường hợp

mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường của máy móc thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ theo mức công suất bình thường).

- Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường xuyên thay đổi gián tiếp hoặc gần như gián tiếp thay đổi theo số lượng sản xuất sản phẩm như chi phí vật liệu phân xưởng, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

$$\text{Mức CPSXC phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \frac{\text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{tổng đối tượng}}$$

Tiêu thức phân bổ có thể là nguyên vật liệu chính, lượng công nhân trực tiếp sản xuất, số lượng sản phẩm, trọng lượng sản phẩm...

Chúng tôi kể toán sử dụng: bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương phản ánh chi phí nhân công thuộc chi phí sản xuất chung, bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và các chứng từ liên quan, Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định, chứng từ gốc liên quan đến chi phí mua ngoài sử dụng cho sản xuất chung.

Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: TK 627 – *Chi phí sản xuất chung*.

Bên nợ: - Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung (nếu có).

- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào chi phí sản phẩm hay lao vụ, dịch vụ.

Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ.

* Căn cứ để tập hợp và kết chuyển chi phí sản xuất chung:

- Căn cứ vào bảng thanh toán lương phải trả cho công nhân viên phân xưởng, tổ sản xuất trong kỳ.

- Căn cứ vào phiếu xuất công cụ dụng cụ cho hoạt động sản xuất ở phân xưởng.

- Căn cứ vào phiếu xuất nguyên vật liệu sử dụng chung cho phân xưởng sản xuất.

- Căn cứ vào số liệu trong bảng trích khấu hao TSCĐ ở từng phân xưởng, tổ sản xuất.

- Căn cứ vào các hoá đơn GTGT phục vụ cho quản lý phân xưởng như: tiền điện nước, tiền điện thoại, tiền sửa chữa TSCĐ với số tiền nhỏ.

- Căn cứ vào các chứng từ có liên quan đến chi phí sản xuất chung như chi tiền mặt, giấy thanh toán tạm ứng,...

Tài khoản 627 có 6 tài khoản cấp hai:

+ TK 6271 - Chi phí nhân viên phân xưởng.

+ TK 6272 - Chi phí vật liệu.

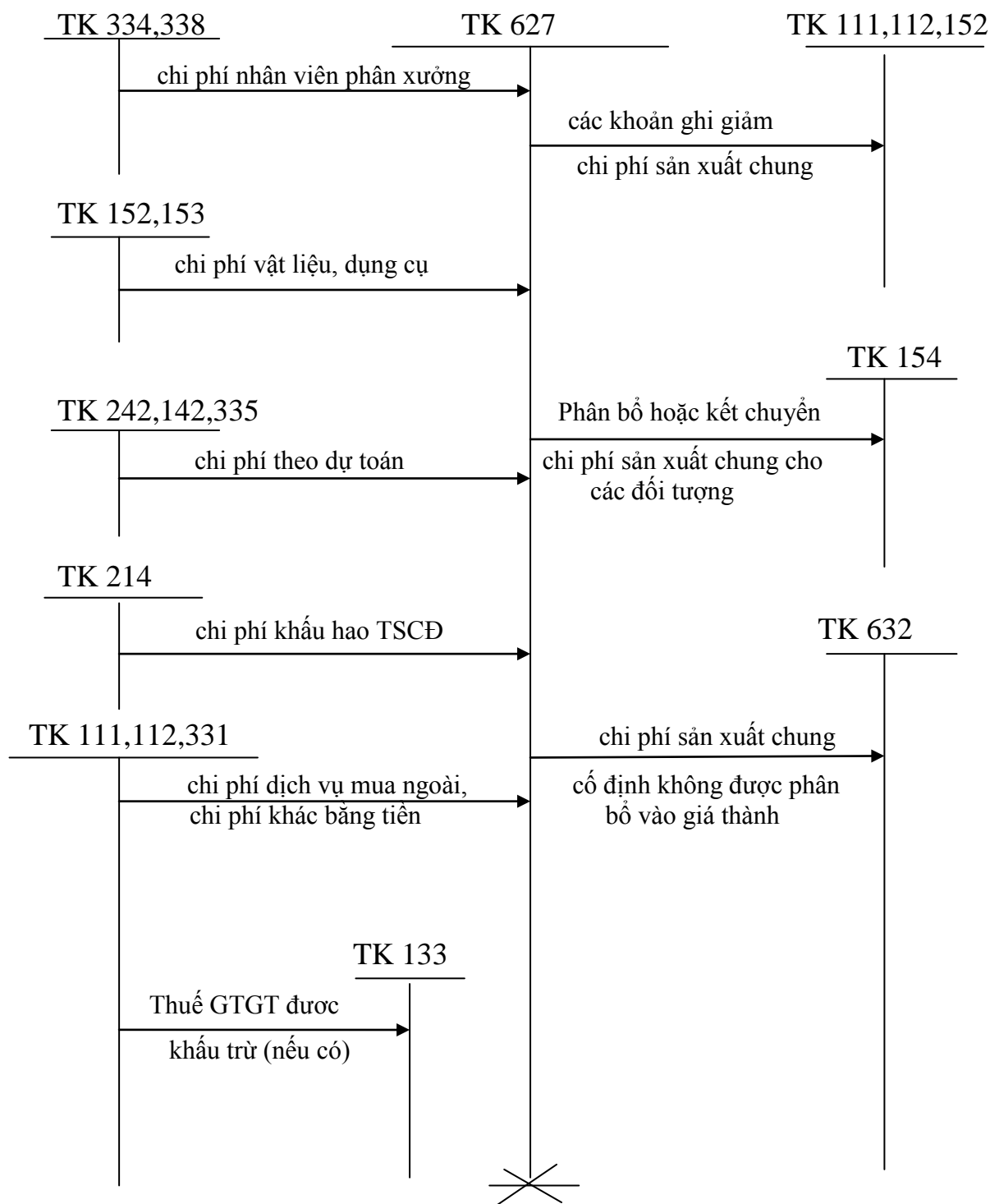
+ TK 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất.

+ TK 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ.

+ TK 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài.

+ TK 6278 - Chi phí bằng tiền khác.

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung



1.9.1.4. Kế toán Tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.

Cuối kỳ, kế toán Tổng hợp toàn bộ chi phí sản xuất đã được tập hợp theo từng khoản mục chi phí vào TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang – để tính giá thành sản phẩm và dịch vụ trong kỳ.

TK 154 được mở chi tiết theo từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí, hay từng loại sản phẩm, từng loại lao vụ, dịch vụ... các bộ phận sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ (kể cả thuê ngoài gia công chế biến).

Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

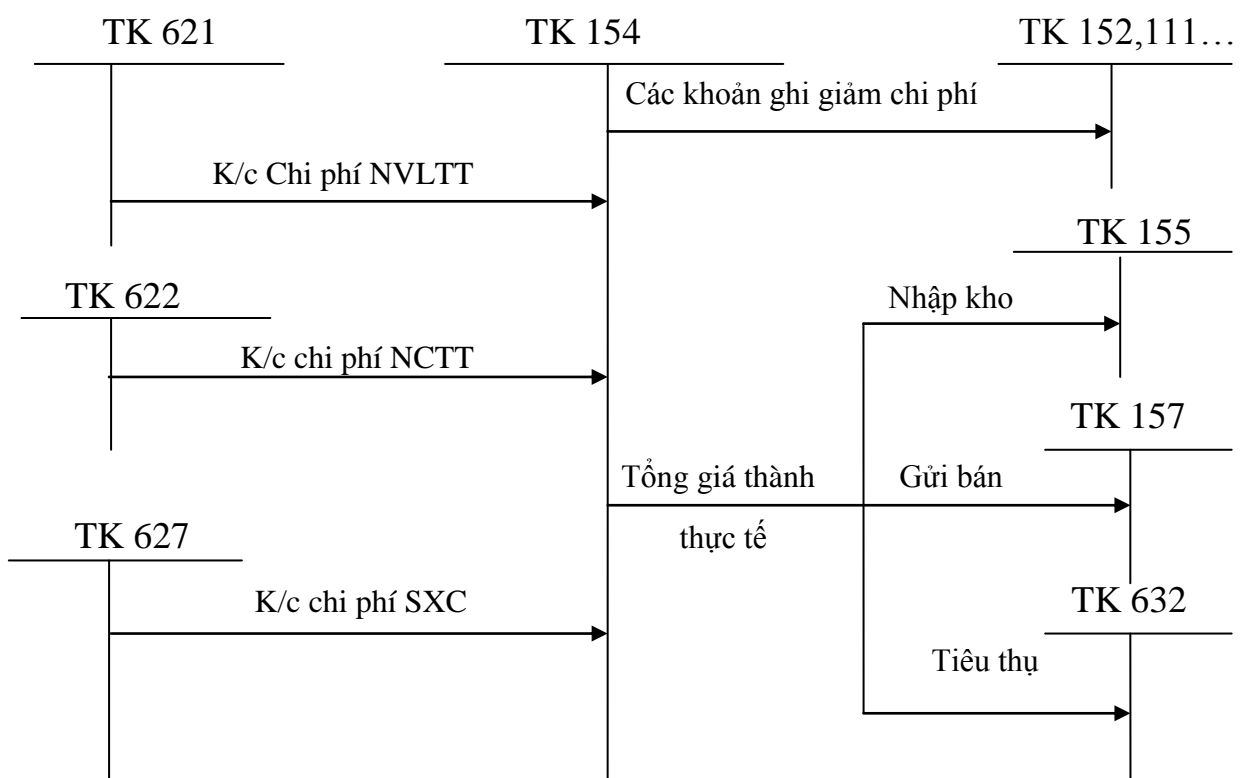
Bên nợ: - Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Bên có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản phẩm.

- Tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

Dư nợ: - Chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ dở dang chưa hoàn thành.

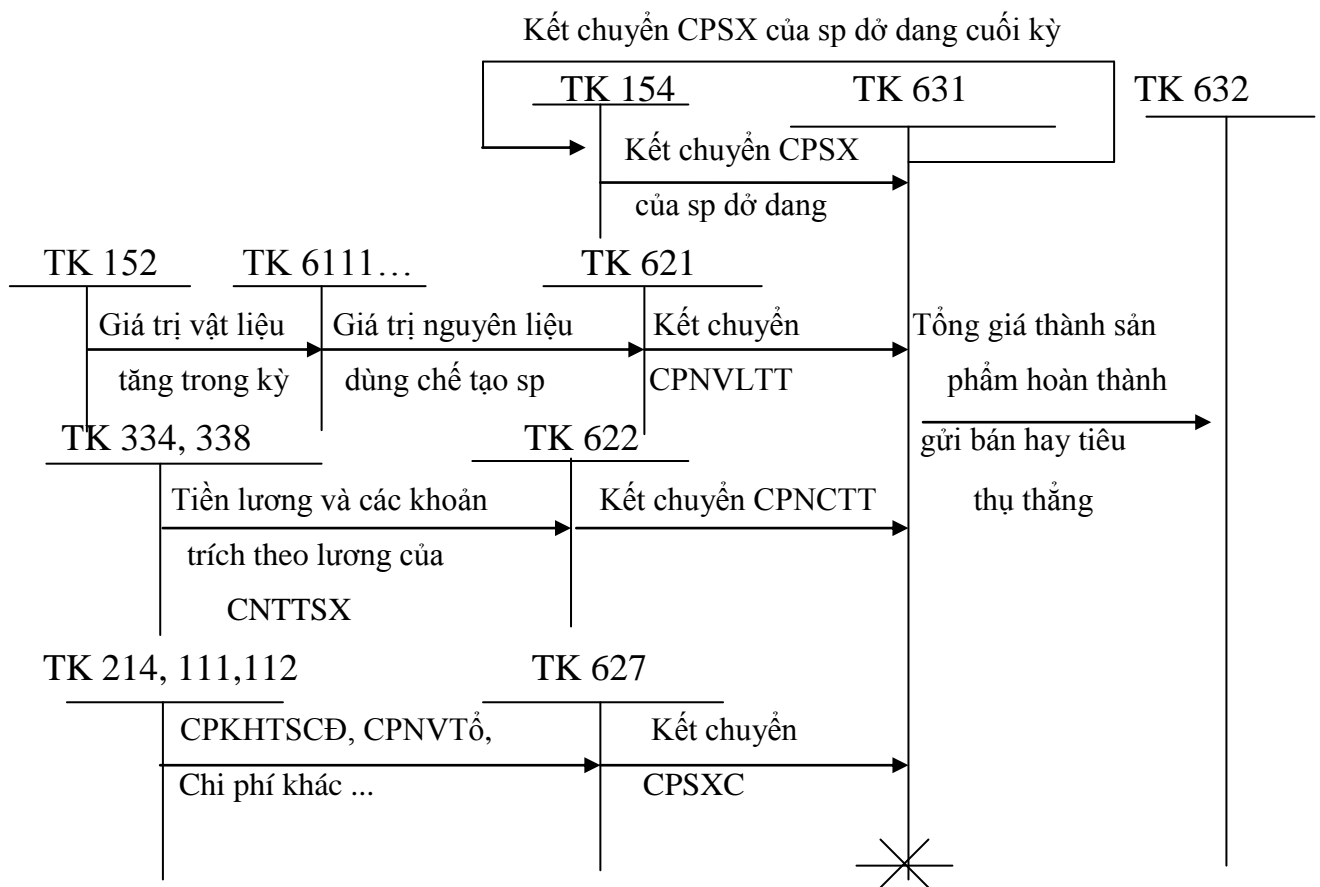
Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.9.2. Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Tài khoản sử dụng: TK621, TK622, TK627, TK631.

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK



1.9.3. Hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất.

Thiệt hại trong sản xuất là điều khó tránh khỏi trong quá trình sản xuất kinh doanh. Những thiệt hại này có thể do nguyên nhân chủ quan của doanh nghiệp, cũng có thể do nhân tố khách quan gây nên nhưng đều ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Những thiệt hại trong sản xuất có rất nhiều loại song chủ yếu gồm thiệt hại về sản phẩm hỏng và thiệt hại ngừng sản xuất.

1.9.3.1. Thiệt hại về sản phẩm hỏng.

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể có những nguyên nhân liên quan đến trình độ lành nghề, chất lượng vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên.

* Phân loại sản phẩm hỏng:

Theo mức độ hư hỏng của sản phẩm, sản phẩm hỏng được chia thành:

- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: là sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật cho phép sửa chữa được và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.
- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật không cho phép sửa chữa hoặc việc sửa chữa không có lợi về mặt kinh tế.

Theo định mức, sản phẩm hỏng được chia thành:

- Sản phẩm hỏng ngoài định mức: là những sản phẩm hỏng nằm ngoài dự kiến của doanh nghiệp do những nguyên nhân khác như máy hỏng, hỏa hoạn... Sản phẩm hỏng ngoài định mức cũng có thể sửa chữa được hoặc không sửa chữa được. Các khoản chi phí của sản phẩm hỏng không được hạch toán vào giá thành sản phẩm hoàn thành mà phải coi đó là những khoản chi phí thời kỳ được xử lý phù hợp với những nguyên nhân gây ra.

- Sản phẩm hỏng trong định mức: là những sản phẩm hỏng nằm trong dự kiến của doanh nghiệp, không thể tránh khỏi trong quá trình sản xuất. Đây là những sản phẩm hỏng được xem là không thể tránh khỏi nên phần chi phí cho những sản phẩm này (giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được và chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được) được coi là chi phí sản xuất chính phẩm. Sở dĩ, phần lớn các doanh nghiệp chấp nhận một tỷ lệ sản phẩm hỏng vì họ không muốn tốn thêm chi phí để hạn chế hoàn toàn sản phẩm hỏng do việc bỏ thêm chi phí này tốn kém hơn rất nhiều so với việc chấp nhận một tỷ lệ tối thiểu về sản phẩm hỏng.

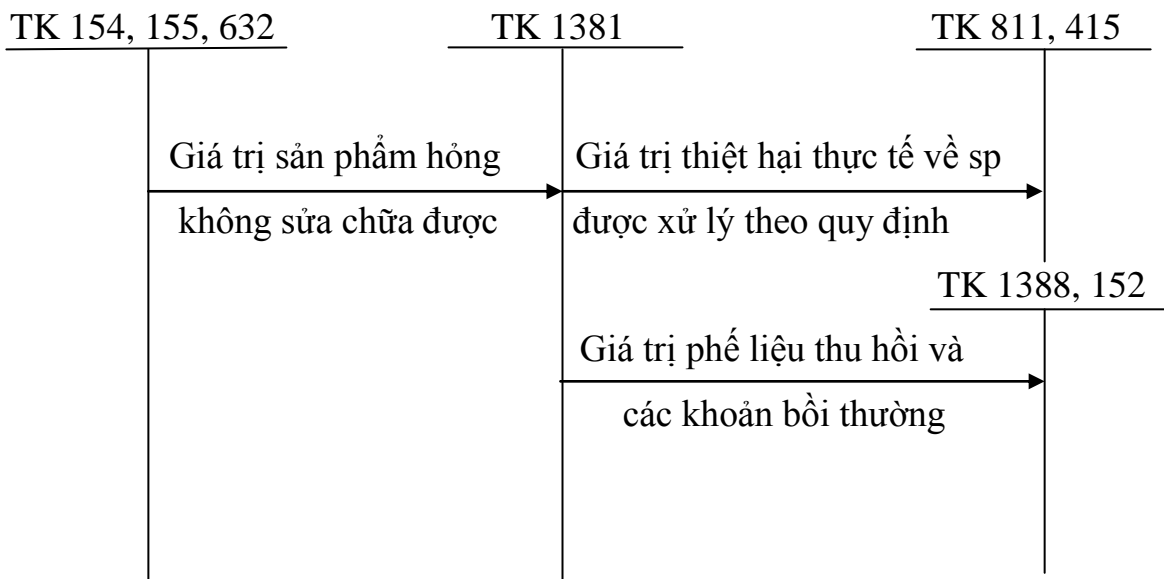
Thiệt hại về sản phẩm hỏng trong định mức được tính như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Thiệt hại về} \\
 \text{sản phẩm hỏng} \\
 \text{trong định mức}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị sản phẩm} \\
 \text{hỏng không} \\
 \text{sửa chữa được}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí sửa chữa} \\
 \text{sản phẩm hỏng} \\
 \text{có thể sửa chữa được}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị} \\
 \text{phế liệu thu hồi} \\
 \text{(Nếu có)}
 \end{array}$$

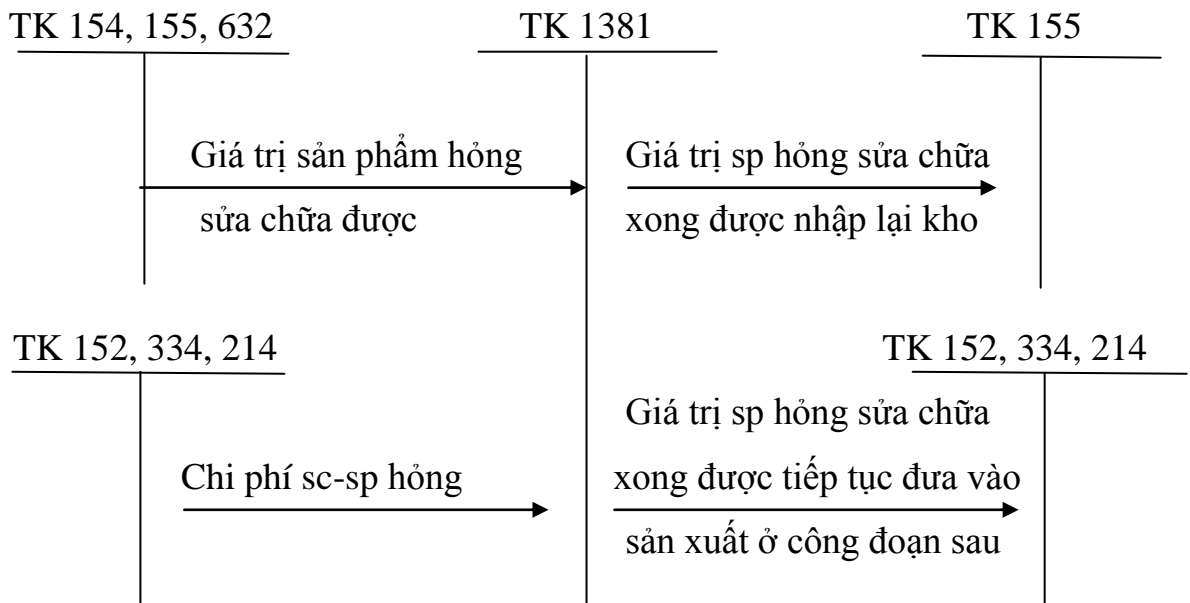
Toàn bộ giá trị thiệt hại này được tính vào chi phí sản xuất và được hạch toán như đối với chính phẩm.

Đối với giá trị sản phẩm hỏng ngoài định mức, kế toán phải theo dõi riêng, đồng thời xem xét nguyên nhân gây ra sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý.

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng ngoài định mức



Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng sửa chữa được



1.9.3.2. Thiệt hại ngừng sản xuất.

Trong quá trình hoạt động của công ty có thể xảy ra những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiên tai... Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, đảm bảo đời sống của người lao động, duy trì các hoạt động quản lý... Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất không tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm nên về nguyên tắc không thể tính trong giá thành sản xuất sản phẩm mà đó là chi phí thời kỳ phải xử lý ngay trong kỳ kế toán.

Với những khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán nên theo dõi ở TK 335. Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng.

Với các khoản thiệt hại ngừng sản xuất đột xuất khác:

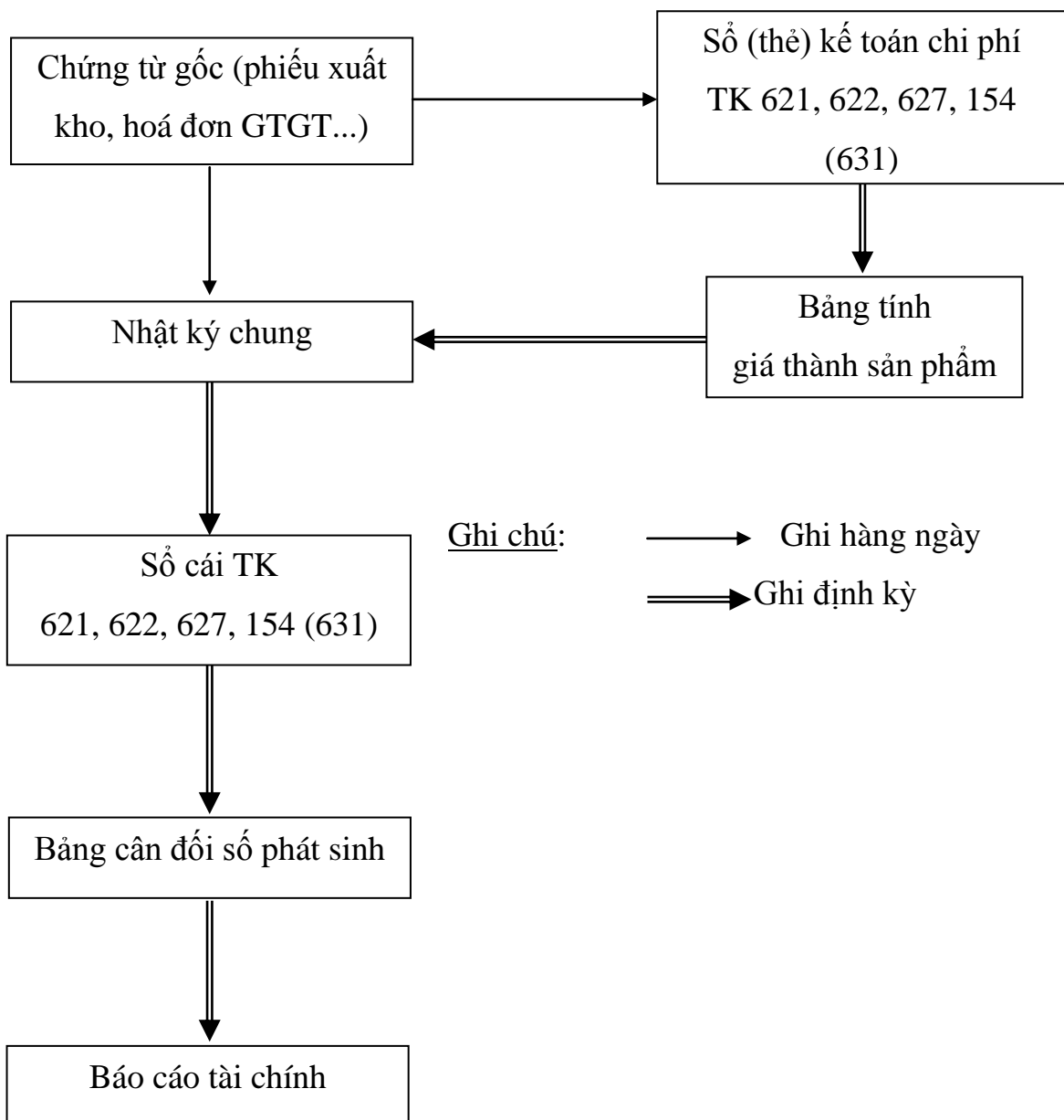
$$\begin{array}{l}
 \text{Giá trị thiệt hại} \\
 \text{thực tế về ngừng} \\
 \text{sản xuất}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Tổng giá trị} \\
 \text{thiệt hại về ngừng} \\
 \text{sản xuất}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị phế liệu thu hồi và} \\
 \text{các khoản được bồi} \\
 \text{thường nếu có}
 \end{array}$$

1.10. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

1.10.1. Hình thức Nhật ký chung.

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải ghi vào nhật ký mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

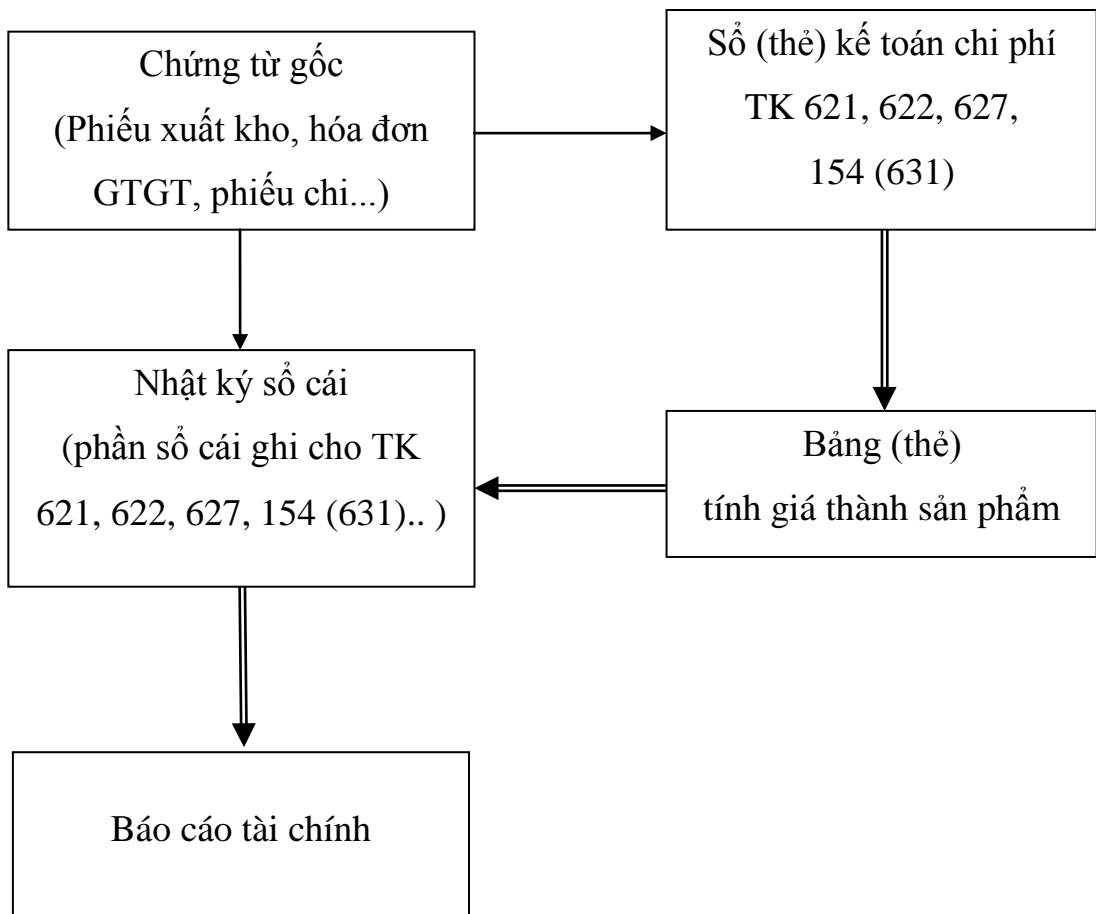
Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung



1.10.2. Hình thức Nhật ký – sổ cái.

Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán Tổng hợp duy nhất là Nhật ký – Sổ cái. Căn cứ để ghi vào sổ cái là các chứng từ kế toán hoặc bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký – Sổ cái.



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ==→ Ghi định kỳ

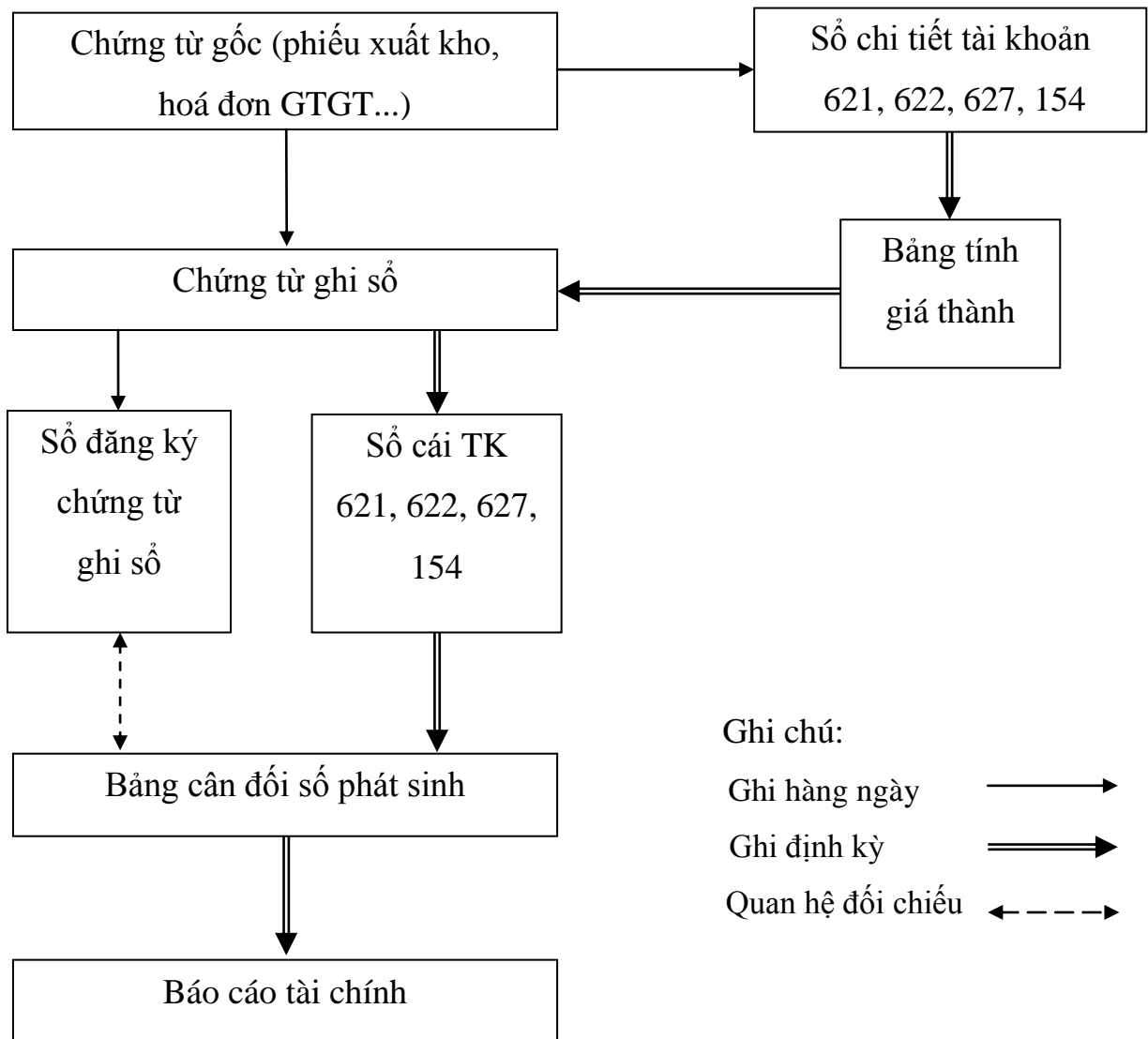
1.10.3. Hình thức Chứng từ ghi sổ.

Việc ghi sổ kế toán Tổng hợp bao gồm:

- Ghi theo trình tự thời gian trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
- Ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái.
- Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo thứ tự trong sổ đăng ký chứng từ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ



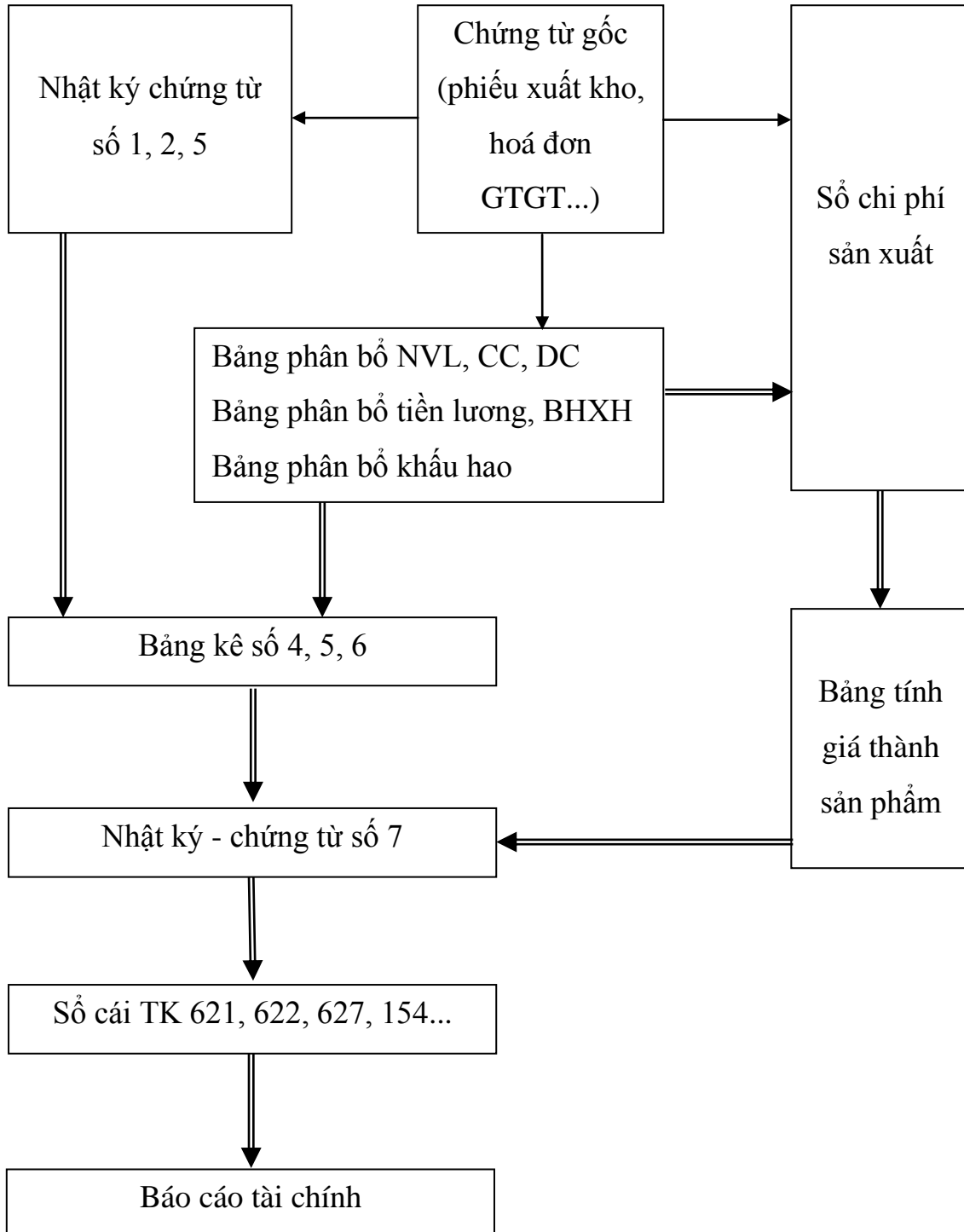
1.10.4. Hình thức Nhật ký chứng từ.

Tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên có của các loại tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng nợ.

- Kết hợp chặt chẽ với việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).

- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với việc hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.

Sơ đồ 1.13: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ



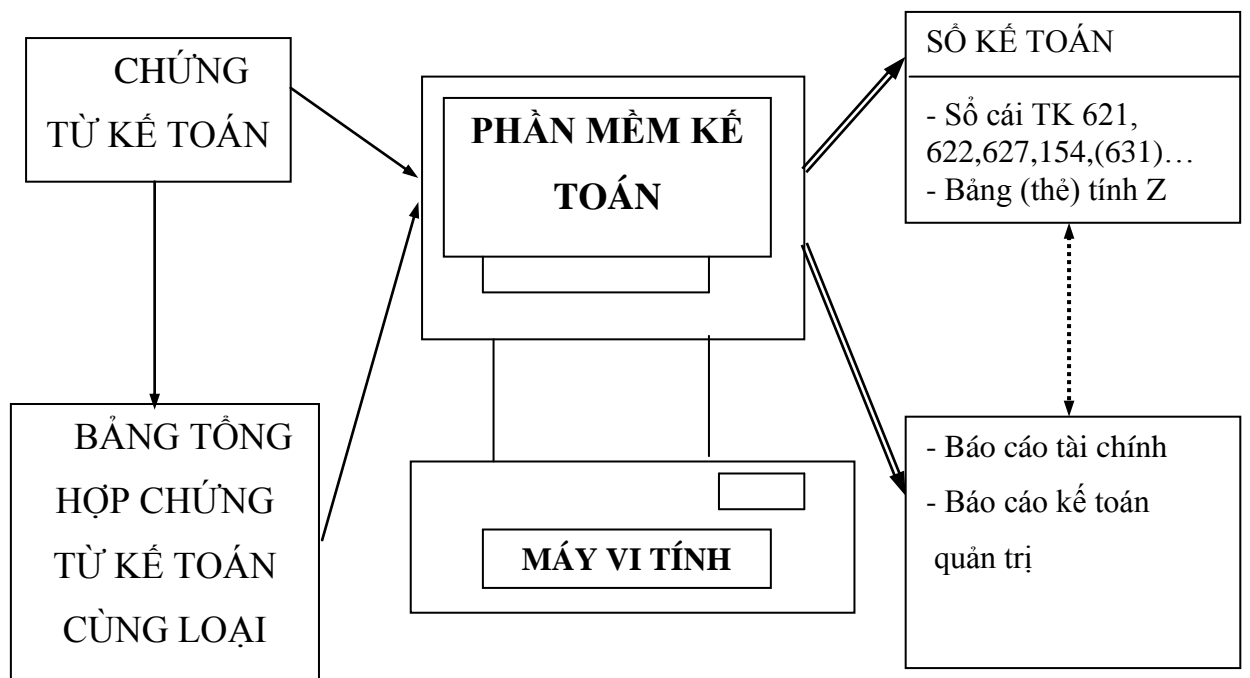
Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- =====> Ghi định kỳ

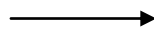
1.10.5. Hình thức kế toán máy.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán máy là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán được quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy



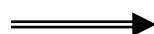
Ghi chú :



Ghi hàng ngày



Quan hệ đối chiếu



Ghi định kỳ

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG

2.1. Một số nét khái quát về công ty TNHH Công Nghiệp Ắc Quy Hải Phòng.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Công Nghiệp Ắc Quy Hải Phòng.

Tên công ty: **Công ty TNHH Công Nghiệp Ắc Quy Hải Phòng**

(HaiPhong battery Industry Co.,Ltd)

Thành lập ngày: 14 – 05 – 2001.

Địa chỉ: Cụm 9 – Khu Công Nghiệp Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

Tell: 0313 678426

Fax: 0313576086

Tài khoản: 14851003622

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG được thành lập ngày 14/05/2001. Theo quyết định số 0202000268 – SỞ KHĐT thành phố Hải Phòng

Là doanh nghiệp chuyên sản xuất, lắp ráp các loại ắc quy dung cho xe gắn máy. Ngay từ những ngày đầu thành lập công ty đã chú trọng đến chất lượng sản phẩm, xây dựng TCVN 447-1993 được cấp giấy chứng nhận (Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 50346 ngày 04/11/2003 –bảo hộ thương hiệu 10 năm).

Trong suốt thời gian thành lập đến nay công ty luôn duy trì đăng ký cho sản phẩm ắc quy HABACO

Với phương châm “**ĐỔI MỚI KHÔNG NGỪNG-CHẤT LƯỢNG LÀ MỤC TIÊU ĐỂ KHẲNG ĐỊNH**” Công ty luôn đi tắt đón đầu những phát minh của thành tựu khoa học mới để tạo ra những sản phẩm đạt chất lượng cao nhằm phục vụ tốt nhất người tiêu dung. Đặc biệt công ty đã lựa chọn sản xuất loại ắc quy khí kín

(còn gọi là ắc quy khô) sử dụng thế hệ vật liệu mới của các nước công nghiệp đang phát triển để khắc phục nhược điểm của dòng ắc quy nước.

Đặc tính vượt trội của ắc quy kín khí thương hiệu *HABACO* là:

- Được nạp điện sẵn trước khi đưa vào sử dụng
- Ắc quy kín khí toàn phần nên không hư hỏng đến các bộ phận khác của xe
- Không cần bổ xung thêm nước và bảo dưỡng trong suốt thời gian sử dụng
- Điện áp ổn định rất dễ khởi động xe – tuổi thọ cao – chịu được rung chấn tốt.
- Rất thích hợp với các dòng xe máy hiện đại đang phát triển ở Việt Nam và trên thế giới

Do tính ưu việt đó mà công ty lựa chọn sản phẩm để phát triển, sản xuất kinh doanh và xây dựng thương hiệu.

Trên thực tế công ty TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG đã trở thành một trong những đơn vị đi đầu trong lĩnh vực sản xuất ắc quy tại phía Bắc Thương hiệu ắc quy *HABACO* đã được khẳng định sự đánh giá của khách hàng – Uy chất lượng sản phẩm đặc biệt là sự tin nhiệm của người sử dụng mà ắc quy *HABACO* đã có mặt ở hầu hết các tỉnh thành trên toàn quốc – và trong kỳ hội chợ quốc tế tại Việt Nam, qua kết quả bình chọn thương hiệu nổi tiếng Việt Nam.

Thương hiệu *HABACO* đã được tặng cúp thương hiệu có uy tín với người tiêu dung, huy chương vàng chất lượng sản phẩm trong kỳ hội chợ thương mại quốc tế Việt Nam năm 2007 và đạt cúp vàng trong top thương hiệu Việt hội nhập WTO năm 2008. Vì thế sự tăng trưởng trong vòng 5 năm gần đây các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh, chất lượng sản phẩm tăng lên đáng kể, tốc độ phát triển năm sau luôn cao hơn so với năm trước, nhờ đó mà đời sống của tập thể cán bộ công nhân viên của công ty không ngừng được nâng cao.

➤ *Chìa khóa thành công*

Công ty được xây dựng trên nền tảng cơ sở vật chất kỹ thuật đầu tư theo chiều sâu, công nghệ trang thiết bị máy móc hiện đại, không ngừng được đổi mới công

nghệ tiên tiến để đáp ứng đầy đủ mọi nhu cầu về chất lượng và mẫu mã sản phẩm của thị trường.

Nâng cao chất lượng sản phẩm thỏa mãn nhu cầu khách hàng

Mở cửa – hội nhập – vươn tới tầm cao

Xây dựng – phát triển và bảo vệ thương hiệu

Lấy hiệu quả là nền tảng cho sự đi lên của doanh nghiệp

➤ *Tầm nhìn chiến lược*

Mở rộng sản xuất – đa dạng hóa sản phẩm – đón đầu công nghệ mới

Phấn đấu để trở thành đơn vị hàng đầu chuyên sản xuất ắc quy mang thương hiệu Việt Nam, đạt chất lượng quốc tế, thỏa mãn mọi nhu cầu của khách hàng trong nước và tiến tới xuất khẩu.

➤ *Cam kết*

Công ty cam kết với khách hàng tất cả các sản phẩm của mình đều được áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 – 2000

Công ty luôn đặt lợi ích của khách hàng lên trên mọi tiêu chí sản xuất và coi đây là điều kiện tiên quyết để công ty tiếp tục phát triển trong tương lai gần.

Trong công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế của đất nước hôm nay ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty luôn luôn cố gắng vận dụng sáng tạo và không ngừng đổi mới công nghệ sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng trang thiết bị máy móc hiện đại để nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm của mình nhằm đáp ứng đầy đủ những nhu cầu và đòi hỏi của thị trường.

Chính nhờ những nỗ lực không biết mệt mỏi đó nên kể từ ngày mới thành lập và nhất là trong những năm gần đây sản phẩm của công ty đã liên tục nhận được sự động viên khen ngợi của nhà nước và đặc biệt là sự tín nhiệm của khách hàng từ khắp mọi miền trong cả nước.

Đến nay công ty TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG đã có thị trường rộng khắp toàn quốc, trên địa bàn tất cả các tỉnh thành đều có các tổng đại lý phân phối rộng khắp tới các đại lý và các cửa hàng bán lẻ.

- ✓ Các dịch vụ và mặt hàng sản xuất, kinh doanh chính của công ty
- ❖ Sản xuất, lắp ráp các loại ắc quy dân dụng và công nghiệp
- ❖ Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật về công nghệ ắc quy
- ❖ Bán buôn máy móc, thiết bị điện vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện, nguyên liệu vật tư ắc quy.
- ❖ Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh và liên tỉnh.
- ❖ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- ❖ Kho bãi và lưu trữ hàng hóa.
- ❖ Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa.

2.1.2 Đặc điểm của hoạt động tổ chức kinh doanh, sản xuất, lắp ráp và quy trình công nghệ tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ắc Quy Hải Phòng.

2.1.2.1. Đặc điểm của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra thường xuyên lãnh đạo Công ty luôn duy trì mối quan hệ thân thiết với khách hàng và các đối tác cung cấp nguyên nhiên liệu trong nước cũng như nước ngoài, không ngừng đầu tư công nghệ kỹ thuật mới để có thể sản xuất, lắp ráp được những loại sản phẩm chất lượng cao nhanh chóng chiếm lĩnh toàn bộ thị trường nội địa và thị trường các nước khu vực Đông Nam Á, thị trường Trung Quốc trong tương lai gần.

Trải qua một quá trình nỗ lực phấn đấu, Công ty đã có những bước phát triển đáng kể trong kế hoạch mở rộng quy mô cả về số lượng, chất lượng sản phẩm và thị trường, lãnh đạo công ty đã đề ra chiến lược hoạt động dài hạn nhằm đạt được các mục tiêu đã định hướng trong chiến lược phát triển của mình, biện pháp chủ yếu của công ty là tập trung cho công tác tiếp thị ổn định thị trường hiện tại, mở mang thêm thị trường mới, đồng thời chú trọng phát triển nguồn nhân lực, tăng cường mua sắm thêm các thiết bị hiện đại phục sản xuất khép kín

trong tương lai, chủ động tất cả mọi nguồn lực cần thiết vốn có để dần dần không bị thuộc vào nguồn cung cấp từ bên ngoài. Qua đó công ty từng bước tăng cường tính chủ động, hiệu quả trong SXKD nhằm bổ sung thêm nguồn vốn cho hoạt động của doanh nghiệp.

Để có thể nhìn rõ hơn tình hình phát triển của công ty, sau đây là một số chỉ tiêu số liệu mà công ty cung cấp để có thể thấy rõ hơn về tình hình hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong 03 năm gần nhất.

MỘT SỐ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG BA NĂM GẦN ĐÂY

(Từ 2009 đến 2011)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1.Doanh thu BH & CCDV	16.208.632.689	27.156.386.990	25.462.059.394
2.Tổng Chi Phí	16.019.169.770	26.914.039.150	25.253.826.590
3.Lợi Trước Thuế TNDN	189.462.919	242.347.840	208.232.804
4.Thuế TNDN hiện hành	47.365.730	60.586.960	52.058.201
5. Lợi nhuận sau thuế	142.097.190	181.760.880	156.174.603
6. TNBQ/Người	1.495.759	1.682.970	1.446.062

(số liệu từ phòng kế toán công ty)

Từ bảng kết quả kinh doanh của công ty qua 3 năm 2009 – 2011, chúng ta thấy rằng hoạt động kinh doanh của công ty cho dù doanh thu không đồng đều qua các năm nhưng nhìn chung đây vẫn là một kết quả sản xuất kinh doanh tốt so với các công ty kinh doanh cùng lĩnh vực, doanh thu bán hàng và cung cấp

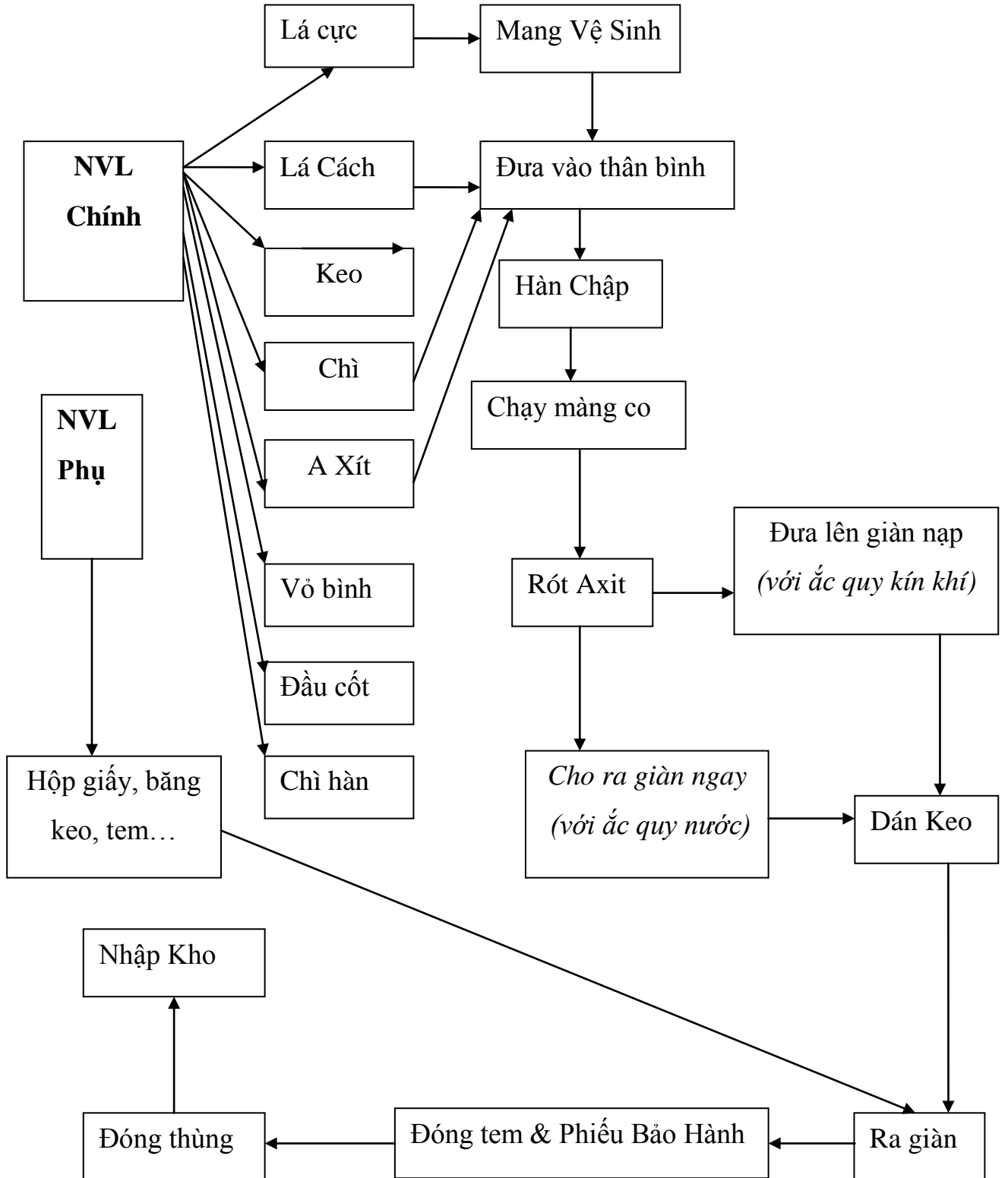
dịch vụ của công ty năm 2011 có một chút giảm đi so với năm 2010 do ảnh hưởng bởi sự biến động của cuộc khủng hoảng kinh tế.

Song đây vẫn là kết quả sau những cố gắng không ngừng của tập thể cán bộ và công nhân viên trong toàn công ty.

Trong năm 2012 và những năm tiếp theo ban lãnh đạo công ty cùng toàn thể cán bộ công nhân viên quyết tâm thực hiện cho bằng được chiến lược. “*Mở rộng sản xuất đa dạng hóa sản phẩm đón đầu công nghệ mới phân đấu để trở thành đơn vị hàng đầu chuyên sản xuất ắc quy mang thương hiệu Việt Nam, đạt chất lượng quốc tế, thỏa mãn mọi nhu cầu của khách hàng trong nước và tiến tới xuất khẩu*”.

2.1.2.2. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm.

Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp ắc quy tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ắc Quy Hải Phòng

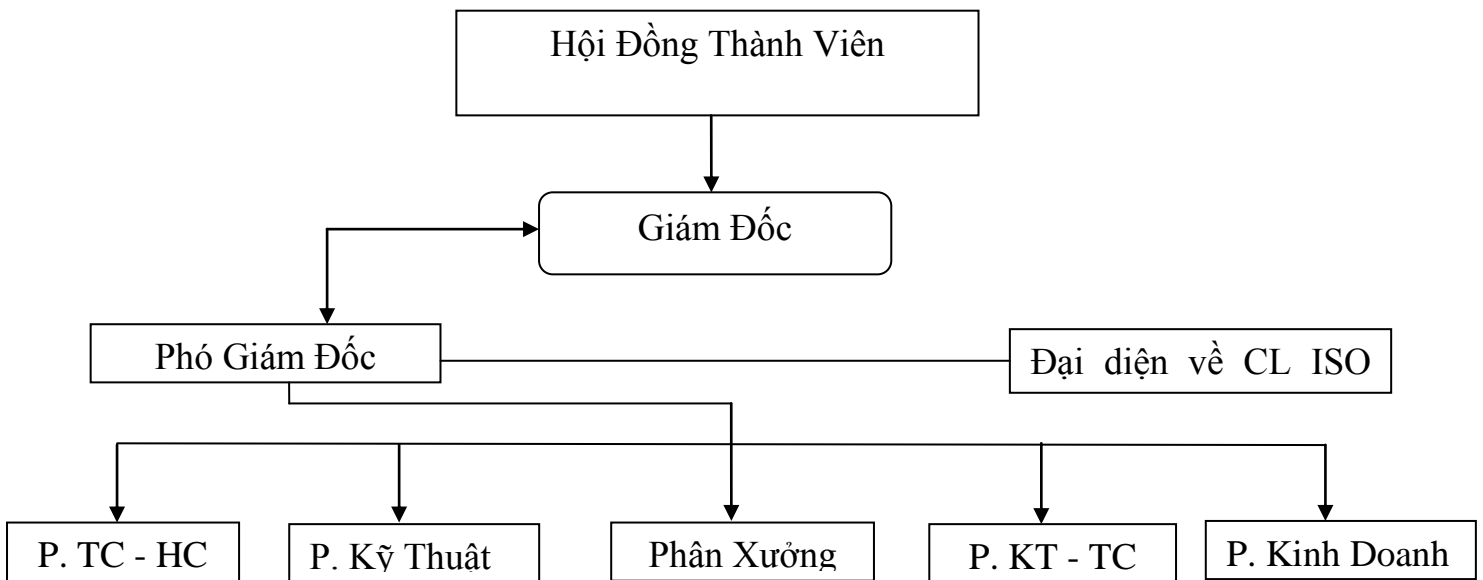


2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng. Công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng là đơn vị sản xuất kinh doanh độc lập. Cơ cấu Tổ chức bộ máy quản lý của công ty bao gồm ba cấp.

- Cấp 1: Hội đồng thành viên.
- Cấp 2: Giám đốc, Phó giám đốc
- Cấp 3: Các phòng ban, phân xưởng

Sơ đồ 2.2:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC – BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẤC QUY HẢI PHÒNG



Chức năng của các phòng ban:

✓ **Hội đồng thành viên**

Họp bàn các vấn đề mang tính chiến lược để phát triển công ty, chính sách lao động và giám sát cách điều, ra các quyết định của giám đốc.

✓ **Giám đốc**

Chịu trách nhiệm chung và chỉ đạo các hoạt động sản xuất kinh doanh, theo dõi, thường xuyên báo cáo lên hội đồng thành viên thông qua phó giám đốc, và các phòng ban liên quan của công ty.

Giám đốc cung là người có quyền, trách nhiệm ký các quyết định để thông qua đó phó giám đốc trực tiếp chỉ đạo các phòng ban theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh, sản xuất.

✓ **Phó giám đốc:**

Là người trực tiếp quản lý các phòng ban như: phòng tài chính, phòng kỹ thuật, phòng kế toán tài chính và các phân xưởng.

Thông qua đó phó giám đốc chịu trách nhiệm giúp giám đốc theo dõi công việc chuyên trách đã được phân công làm tròn nhiệm vụ tham mưu cho giám đốc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tất cả những vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của mình chỉ đạo các phòng ban, các phân xưởng sản xuất thực hiện đúng, đầy đủ kế hoạch sản xuất và công tác. Phó giám đốc có thể thay quyền để ký kết các hợp đồng kinh tế với đối tác và mọi quyết định khác mà giám đốc ủy quyền khi đi vắng.

✓ **Phòng hành chính:** trực tiếp quản lý sử dụng nhà cửa, trang thiết bị văn phòng, phương tiện ô tô cùng các vật dụng khác của công ty; mua sắm trang thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, ấn phẩm phục vụ nhu cầu sử dụng của công ty, trực tiếp quản lý chi phí hành chính.

✓ **Phòng kinh doanh:** Giúp giám đốc hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh của công ty và chịu trách nhiệm nắm chắc toàn bộ nội dung công việc kỹ thuật sản xuất và kế hoạch cung ứng vật tư, giải quyết thay trực tiếp nhân viên dưới quyền khi vắng mặt.

❖ **Các phòng ban trong công ty**

✓ **Phòng Hành chính**

Bao gồm trưởng, phó phòng, nhân viên hành chính, nhân viên IT, Tổ trưởng Tổ bảo vệ...

Có trách nhiệm Tổ chức các hoạt động của công ty theo sự chỉ đạo và theo dõi của phó giám đốc.

Chăm lo công tác Tổ chức các công việc của công ty, lắng nghe, xem xét để giải quyết những nhu cầu và lợi ích chính đáng trong các mối quan hệ giữa công ty

với người lao động thông qua đó tham mưu cho ban giám đốc và các hội đồng thành viên đưa ra những quyết sách nhanh chóng và đúng đắn.

✓ **Phòng kỹ thuật**

Trưởng, phó và các thành viên trong Tổ chịu trách nhiệm thường xuyên theo dõi, giám sát kỹ thuật trong công tác sản xuất sản phẩm và chất lượng thành phẩm sản xuất theo yêu cầu chất lượng của công ty.

✓ **Phòng xưởng**

Quản đốc, phó quản đốc phân xưởng ở các phân xưởng sản xuất trực tiếp theo dõi, đôn đốc để luôn đảm bảo đúng tiến độ sản xuất theo yêu cầu và theo đơn đặt hàng mà lãnh đạo công ty đã trao trách nhiệm

✓ **Phòng kinh doanh**

Đây là phòng có mối liên hệ trực tiếp với giám đốc, phó giám đốc, đại diện chất lượng lao động và tất cả các phòng ban khác.

Các thành viên trong phòng kinh doanh từ trưởng phó phòng đến bộ phận Marketing, bộ phận bán hàng, nhân viên quản lý kho hàng... trực tiếp chịu trách nhiệm báo cáo giám đốc về công tác hoạt động kinh doanh trong từng tháng, từng quý.

✓ **Phòng tài chính – kế toán**

Chức năng nhiệm vụ của bộ máy kế toán

Tài chính doanh nghiệp là một hệ thống các mối quan hệ trong quá trình phân phối các nguồn tài chính của doanh nghiệp, tài chính trong bất cứ cơ quan, Tổ chức hay công ty doanh nghiệp nào cũng cần phải có những nguồn tài chính cần thiết để phục vụ cho mọi hoạt động của mình

Chính vì vậy mà việc phân cấp quản lý tài chính của doanh nghiệp luôn được nhà nước quan tâm chú trọng

Tại công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng thì phòng kế toán tài chính được công ty tổ chức một cách khá chi tiết đầy đủ đến từng bộ phận.

Ngoài trưởng phó phòng thì phòng kế toán tài chính của công ty còn có sáu nhân viên khác (gồm 02 NV kế toán, Nv kế hoạch, Nv cung ứng vật tư, Nv quản lý kho NVL và thủ quỹ).

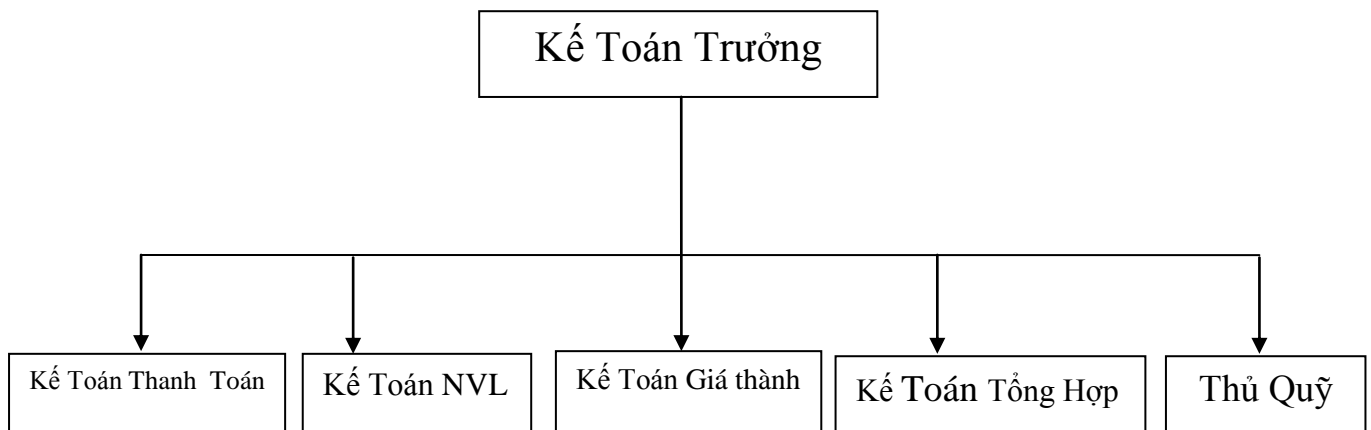
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng.

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng.

Việc tổ chức thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ hạch toán kế toán trong doanh nghiệp do bộ máy kế toán đảm nhiệm. Tổ chức bộ máy kế toán sao cho hợp lý, gọn nhẹ và hoạt động có hiệu quả là mục đích của công ty để cung cấp thông tin cho kịp thời chính xác và hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin, đồng thời phát huy và nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán trong công ty. Doanh nghiệp hạch toán tổ chức kinh tế độc lập, có tài khoản và con dấu riêng. Công ty là đơn vị hoạt động với quy mô vừa, tiến hành tổ chức bộ máy quản lý theo hình thức tập trung. Theo hình thức này, toàn bộ công tác kế toán của công ty được thực hiện tại phòng kế toán của công ty.

Sơ đồ 2.3:

**SƠ ĐỒ BỘ MÁY KẾ TOÁN
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ÁC QUY HẢI
PHÒNG**



Trong đó:

- *Trưởng phòng KT-TC*

Giúp việc cho giám đốc, bao quát chung toàn bộ tình hình tài chính. Bên cạnh đó trưởng phòng còn có nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra việc ghi chép ban đầu, báo cáo quyết toán theo quy định, Tổ chức bảo quản hồ sơ tài liệu theo chế độ lưu trữ.

Ngoài ra trưởng phòng còn có nhiệm vụ thông tin hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty để điều hành bộ máy kế toán, chịu trách nhiệm về nghiệp vụ chuyên môn kế toán tài chính trước ban lãnh đạo của công ty.

+ *Kế toán thanh toán:*

Có nhiệm vụ theo dõi công nợ của khách hàng, các khoản liên quan đến tiền mặt, tiền gửi, kê khai thuế GTGT đầu vào, thuế GTGT đầu ra mà công ty được hưởng.

+ *Kế toán NVL:*

Theo dõi quá trình nhập – xuất – tồn kho, Tổng hợp chi phí về NVL công cụ, dụng cụ.

+ *Kế toán giá thành:*

Theo dõi nguồn vốn, tình hình tăng, giảm tài sản cố định, khấu hao TSCĐ xây dựng cơ bản và tính giá thành sản phẩm.

+ *Kế toán Tổng hợp:*

Theo dõi các vấn đề liên quan đến tình tài chính, Tổng hợp số liệu do kế toán của từng bộ phận cung cấp để vào sổ cái và lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

+ *Thủ quỹ:*

Lập bảng lương và bảng thanh toán tiền lương cho cán bộ, công nhân viên. Theo dõi các khoản trích nộp BHYT, BHXH và kinh phí công đoàn.

+ *Nhân viên kế toán kế hoạch*

Đưa ra kế hoạch công tác cho từng nhân viên, theo dõi tiến độ làm việc cũng như phổ biến các kế hoạch hạch toán trong kỳ sản xuất.

+ *Nv kế toán cung ứng NVL*

Theo dõi, lập báo cáo về việc cung ứng, thu mua NVL phục vụ cho sản xuất.

+ *Nv viên quản lý kho NVL:*

Có nhiệm vụ theo dõi số lượng NVL, công cụ dụng cụ nhập, xuất và hàng tồn kho.

• *Tổ chức bộ máy kế toán*

Tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng tổ chức theo mô hình kế toán tập trung.

Toàn công ty có một phòng kế toán tài chính, mọi chứng từ, số liệu đều tập trung gửi về phòng tài chính kế toán.

Phòng tài chính kế toán có trách nhiệm Tổ chức hoạt động thống kê ghi chép và tập hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm.

2.1.4.2. Tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán tại công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng.

Căn cứ vào quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, căn cứ vào yêu cầu quản lý cũng như điều kiện trang bị phương tiện, kỹ thuật tính toán, xử lý thông tin, công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng đã lựa chọn vận dụng hình thức ghi sổ là: Nhật Ký Chung

- Niên độ kế toán ở công ty là một năm, ngày bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc là ngày 31/12 hàng năm.

- Chế độ kế toán áp dụng: công ty áp chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006.

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng VN.

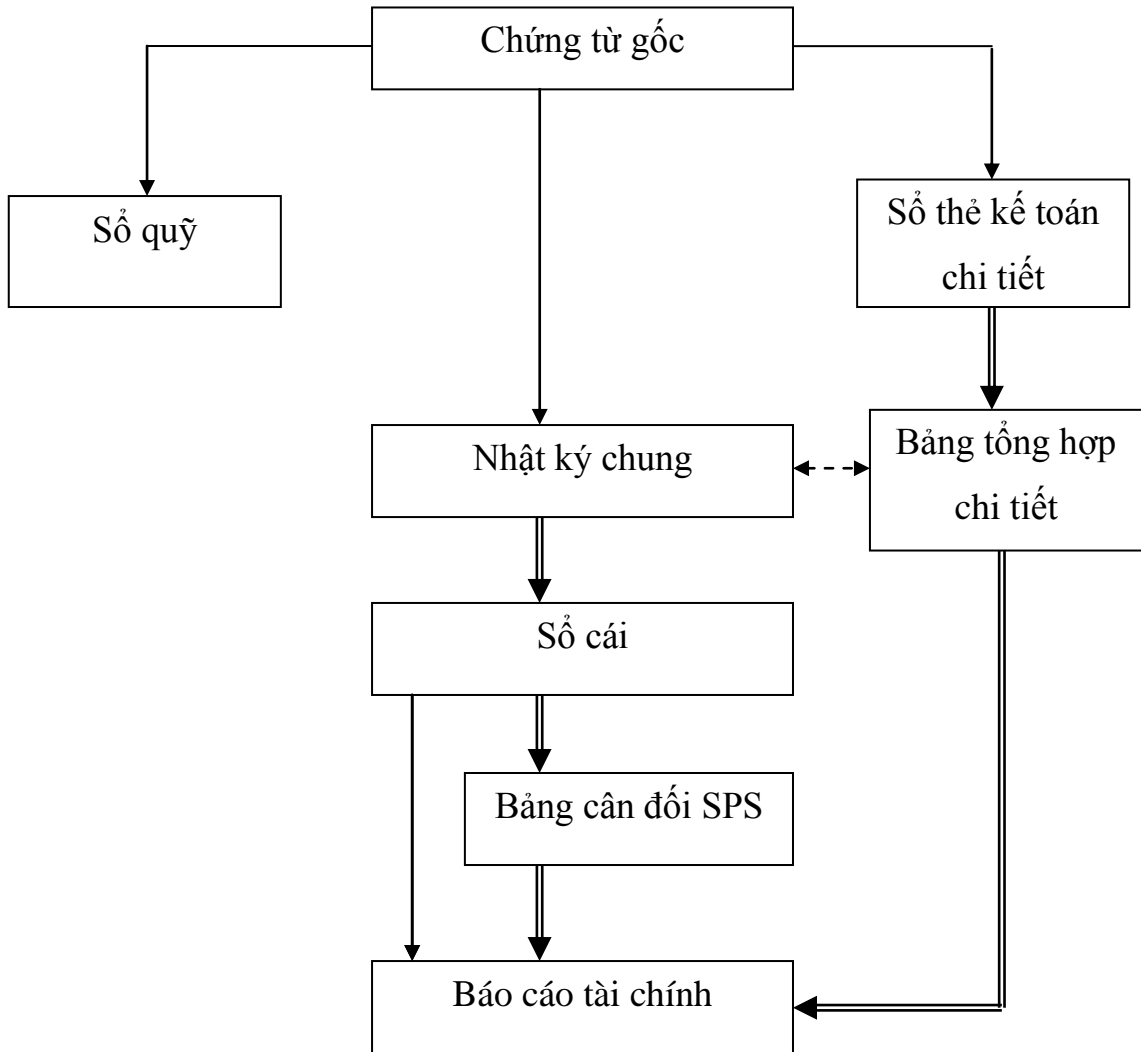
- Đối với hàng tồn kho: công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp *bình quân gia quyền liên hoàn*, sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Công ty thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

- Áp dụng phương pháp tuyến tính trong việc tính khấu hao TSCĐ.

Ngoài ra, công ty còn lập thêm một số báo cáo khác để phục vụ cho công tác quản lý như: Báo cáo tổng hợp chi phí quản lý doanh nghiệp, báo cáo tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định trong kỳ...

Sơ đồ 2.4: *Trình tự hạch toán chi phí sản xuất - giá thành tại công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng*



Chú thích:

Ghi hàng ngày : —————>

Ghi cuối tháng, định kỳ : =====>

Quan hệ đối chiếu : <-.-.-.-.->

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng.

2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng.

2.2.1.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng luôn quan tâm đến việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất. Xuất phát từ đặc điểm sản xuất của công ty (sản xuất theo kế hoạch) và tính đặc thù của sản phẩm và để đáp ứng tốt cho yêu cầu của công tác quản lý, công tác kế toán... đối tượng tập hợp chi phí tính giá thành.

Hiện tại công ty có hai phân xưởng sản xuất:

- Phân xưởng 1 (PX1) là phân xưởng chuyên sản xuất loại sản phẩm ác quy kín khí.
- Phân xưởng 2 (PX2) là phân xưởng chuyên sản xuất loại sản phẩm ác quy nước.

Do đó đối tượng tập hợp chi phí sản xuất (CPSX) để tính giá thành là các phân xưởng.

2.2.1.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Việc xác định đối tượng tính giá thành có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác kế toán tính giá thành sản phẩm. Để xác định đúng đối tượng tính giá thành, kế toán căn cứ vào đặc điểm sản xuất của công ty cũng như các loại sản phẩm và tính chất của các loại sản phẩm mà công ty sản xuất, lắp ráp. Từ đó công ty xác định đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành.

2.2.2. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng.

Kỳ tính giá thành của công ty theo tháng và phương pháp mà công ty áp dụng để tính giá thành sản phẩm là phương pháp trực tiếp giản đơn.

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số chi phí sản xuất thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí, số chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ và sản phẩm dở dang cuối kỳ cũng như kết quả sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm theo công thức sau:

$$\Sigma Z = D_{dk} + C_{TK} - D_{CK}$$

Trong đó:

- D_{DK} : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ
- D_{CK} : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ
- C_{TK} : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- ΣZ : là Tổng giá thành của sản phẩm.

$$\text{Giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành của sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Việc xác định như vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty, đảm bảo tính giá thành một cách kịp thời, nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được hiệu quả.

2.2.3. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng.

2.2.3.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là giá trị của những loại nguyên liệu và vật liệu mà doanh nghiệp phải chi ra để phục vụ cho công tác sản xuất sản phẩm tính theo giá trị trong một hay nhiều kỳ sản xuất.

Cụ thể để sản xuất ra các loại sản phẩm của mình thì tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng phải sử dụng đến các loại NVL như:

- ✓ *Vỏ bình*
- ✓ *Lá cực*

- ✓ *Lá cách*
- ✓ *Chì hàn*
- ✓ *Đầu cốt*
- ✓ *Ốc vít*
- ✓ *Axit*
- ✓ *Nắp nén*

Trong kỳ kế toán, kế toán viên tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo từng đối tượng sử dụng trực tiếp các vật liệu này. Cuối kỳ kế toán thực hiện kết chuyển chi phí vào các tài khoản có liên quan phục vụ cho việc tính giá thành thực tế trong kỳ kế toán.

* *Hệ thống chứng từ:*

- ✓ Phiếu xuất kho.
- ✓ Hóa đơn GTGT.
- ✓ Bảng phân bổ nguyên vật liệu.
- ✓ Sổ chi tiết chi phí sản xuất (mở cho các tài khoản: TK621, TK622, TK627).
- ✓ Phiếu chi, giấy đề nghị thanh toán và các chứng từ khác có liên quan.

* *Tài khoản sử dụng:* Công ty sử dụng tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp – dùng để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản phẩm sản xuất trong kỳ. Công ty mở sổ chi tiết cho TK 621 theo từng loại sản phẩm trong kỳ, cụ thể như sau:

- TK 621_Px1: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho ắc quy kín khí.
- TK 621_Px2: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho ắc quy nước.

* *Sổ sách sử dụng:* sổ cái TK 621, sổ chi tiết TK 621...

* *Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:*

Nguyên vật liệu ở công ty được theo dõi trên TK 152.

Nguyên liệu, vật liệu – chia thành các loại như sau:

- TK 152C – Nguyên vật liệu chính bao gồm: Vỏ bình, Lá cực, lá cách, keo chì, axit.

- TK 152P – Nguyên vật liệu phụ bao gồm: Màng co, băng keo, hộp giấy, tem và phiếu bảo hành...

Căn cứ vào số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ theo kế hoạch sản xuất của ban giám đốc, từ phiếu đề nghị của quản đốc phân xưởng kế toán lập phiếu xuất kho rồi chuyển qua bộ phận kho. Tại kho khi nhận được phiếu xuất kho, thủ kho xem xét và tiến hành xuất vật tư, ghi số lượng thực xuất vào phiếu xuất kho.

VD1: Ngày 01/12/2011. Xuất NVL để sản xuất sản phẩm gồm: Vỏ bình nhựa, lá cực, lá cách, axit, chì Angtimong.

STT	Tên NVL	Số Lượng	Đơn vị tính	Giá đơn vị
1	Vỏ bình	350	Bộ	8.600
2	Màng co	3.5	Kg	63.500
3	Lá cực	700	Lá	1.120
4	Lá cách	1.400	Lá	1.082
5	Axit	140	Kg	4.722
6	Chì Angtimong	7.5	Kg	38.528

Căn cứ vào số lượng NVL cần cho sản xuất quản đốc phân xưởng viết phiếu đề nghị xuất kho NVL. (**Biểu số 2.1**)

Biểu số 2.1:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG
Số 09 - KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

**PHIẾU ĐỀ NGHỊ XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU
PX1**

Ngày 01 tháng 12 năm 2011

Họ tên người yêu cầu: Nguyễn Mạnh Hùng

Lý do xuất: Phục vụ sản xuất ắc quy kín khí ở PX1.

STT	Tên quy cách, nhãn hiệu VT, HH, SP	Mã số	ĐVT	Số lượng
1	Vỏ Bình Nhựa	VB-007	Bộ	350
2	Màng co	MC	Kg	3.5
3	Lá cách	LCA	Lá	1400
4	Lá Cực	LCU	Lá	700
5	Axit	NLAX	Kg	140
6	Chì Angtimon	NLCA	Kg	7.5

Người lập
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Căn cứ lệnh xuất vật tư, thủ kho kiểm tra lại số lượng hàng tồn trong kho, quyết định xuất kho NVL chính phục vụ sản xuất theo số lượng yêu cầu. (**Biểu số 2.2**)

Biểu số 2.2:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ÁC QUY HẢI PHÒNG
Số 09 - KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng
BTC

Mẫu số: 02-VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO
Ngày 01 tháng 12 năm 2011
Số Hiệu: XV1/12

Loại NVL chính
Đơn vị sản xuất: PX1
Họ tên người yêu cầu: Nguyễn Mạnh Hùng
Lý do xuất: Phục vụ sản xuất ác quy kín khí

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hoá)	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Vỏ Bình Nhựa	VB-007	Bộ	350	350	8.600	3.010.000
2	Màng co	MC	Kg	3.5	3.5	63.500	222.250
3	Lá cách	LCA	Lá	1.400	1.400	1.082	1.514.800
4	Lá Cực	LCU	Lá	700	700	1.120	784.000
5	Axit	NLAX	Kg	140	140	4.722	661.080
6	Chì Angtimon	NLCA	Kg	7.5	7.5	38.528	288.960
	Cộng						6.481.090

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Sáu triệu bốn trăm tám mươi một nghìn không trăm chín mươi đồng chẵn.

Ngày 01 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(ký, họ tên)

Thủ Kho
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

VD2. Ngày 03 tháng 12 năm 2011. PX1 lập phiếu đề nghị xuất NVL phụ dùng để lắp ráp và đóng gói thành phẩm. Gồm:

Biểu số 2.3:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG
Số 09 - KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

PHIẾU ĐỀ NGHỊ XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU

PX1

Ngày 03 tháng 12 năm 2011

Họ tên người yêu cầu: Nguyễn Thị Thanh

Lý do xuất: Phục vụ lắp ráp và đóng gói thành phẩm.

STT	Tên quy cách, nhãn hiệu VT, HH, SP	Mã số	ĐVT	Khối lượng
1	Tem dán mặt bình YT7 đỏ	YT7	Cái	350
2	Tem dán mặt bình YJ9	YJ9	Cái	350
3	Mảnh nilon	NL	Kg	6.5
4	Hộp giấy 12V-4ah-YT5	HG	Cái	700
5	Dây đai PP	Dd	Kg	5.5

Người lập
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, lắp ráp và đóng gói thành phẩm kế toán viết phiếu xuất kho để xuất các loại nguyên vật liệu phụ để phục vụ vào việc đóng gói theo đề nghị. (**Biểu số 2.4**)

Biểu số 2.4:

C.TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG
 ĐC: Số 09 - KCN Quán Trữ - Kiến An - HP

Mẫu số: 02-VT
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 03 tháng 12 năm 2011

Số: XV2/12

Loại NVL phụ

Nợ : 621

Có : 152P

Họ tên người nhận hàng : Nguyễn Mạnh Hùng

Địa chỉ : PX1

Lý do xuất kho : Phục vụ sản xuất ắc quy kín khí

Xuất tại kho: Nguyên liệu - Công ty TNHH Công Nghiệp Ắc Quy Hải Phòng.

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách , phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa.	Mã Số	Đơn Vị Tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Tem dán mặt bình YT7 đỏ	YT7	Cái	350	350	300	105.000
2	Tem dán mặt bình YJ9	YJ9	Cái	350	350	468.5	122.500
3	Mảnh nilon	NL	Kg	6.5	6.5	66.500	432.250
4	Hộp giấy 12V-4ah-YT5	HG	Cái	700	700	1.850	1.295.000
5	Dây đai PP	Dd	Kg	5.5	5.5	59.315	3.262.325
Tổng cộng							5.217.075

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): Năm triệu hai trăm mười bảy nghìn không trăm bảy mươi lăm đồng.

Ngày 03 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(ký, họ tên)

Thủ Kho
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn thì nguyên vật liệu của sản xuất trước nếu còn dư sẽ được nhân với đơn giá hiện tại, khi nguyên vật liệu mới được nhập về thì giá xuất bình quân sẽ được tính như sau:

$$\text{Đơn giá bình quân sau lần nhập thứ } i = \frac{\sum \text{ giá trị tồn kho sau lần nhập thứ } i}{\sum \text{ lượng hàng tồn kho sau lần nhập thứ } i}$$

Biểu số 2.5

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG
Số 9-KCN Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

Tài khoản: 621.

Phân xưởng 1: Ắc Quy Kín khí.

Đơn vị tính: VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	SỐ PS	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Số PS trong kỳ			
01/12	XV1/12	01/12	Xuất NVL chính phục vụ SXSP	152C	6.481.090	
03/12	XV2/12	03/12	Xuất NVL phụ để đóng gói thành phẩm	152P	5.217.075	
...
31/12	PKT33/12	31/12	Kết chuyển CPSX trong kỳ	154		315.910.380
			Cộng PS		315.910.380	315.910.380
			Số dư cuối kỳ		-	-

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Biểu số 2.6:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG

Số 09 – KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

Mẫu số S03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 1/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
...
06/03	GNH02/3	06/03	Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt	111 112	115.500.000	115.500.000
....	
25/08	XV3/08	25/08	Xuất kho 350 vỏ bình sản xuất sản phẩm	621 152	3.010.000	3.010.000
...
17/11	PC45/11	17/11	Thanh toán tiền hàng cho Cty Hóa chất HP	331 111	67.800.000	67.800.000
....
01/12	XV1/12	01/12	Xuất kho NVL chính cho PX1 để sản xuất sản phẩm.	621 152C	6.481.090	6.481.090
03/12	XV2/12	03/12	Xuất NVL phụ cho PX1 để sx sản phẩm.	621 152P	5.217.075	5.217.075
...	
31/12	PKT33/12	31/12	Kết chuyển CPNVLTT để tính giá thành tại PX1	154 621	315.910.380	315.910.380
...
			Cộng phát sinh		139.668.799.000	139.668.799.000

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.7:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG
Số 09 - KCN Quán Trữ - Kiến An-HP

Mẫu số: S03b- DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

Năm 2011

Đvt: đồng VN

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
01/01	XV2/01	01/01	Xuất NVL chính cho PX1	621 152	326.481.090	326.481.090
.....
23/03	XV5/03	23/03	Xuất kho NVL phụ cho PX1	621 152	5.217.075	5.217.075
...
21/11	XV03/11	21/11	Xuất 1000lít a-xít sản xuất ắc quy nước.	621 152	17.530.000	17.530.000
.....
01/12	XV1/12	01/12	Xuất NVL chính để sản xuất sản phẩm	621 152	6.481.090	6.481.090
.....
31/12	PKT33/12	31/12	Kết chuyển CPNVLTT cho PX1.	154		315.910.380
.....
			Cộng phát sinh kỳ		12.636.816.000	12.636.816.000
			Số dư cuối kỳ		-	-

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng.

Quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp ác quy công nghiệp từ khâu chuẩn bị cho đến khâu hoàn chỉnh chỉ mất một khoảng thời gian ngắn. Sản phẩm của công ty đều cần độ chuẩn xác về mặt kỹ thuật cũng như an toàn lao động đòi hỏi mỗi người lao động trong công ty phải có ý thức học tập và lao động cao, nhằm mục đích luôn đảm bảo sự an toàn của người lao động cũng như chất lượng sản phẩm. Từ những tiêu chí và quy định như vậy ban lãnh đạo công ty luôn tạo điều kiện cho tất cả mọi người trong doanh nghiệp có điều kiện học tập nâng cao tay nghề và ý thức tổ chức lao động.

* *Hệ thống chứng từ:* Kế toán chi phí nhân công trực tiếp sử dụng những loại chứng từ sau:

- ✓ Bảng chấm công.
- ✓ Bảng thanh toán tiền lương.
- ✓ Phiếu nghỉ hưởng BHXH.
- ✓ Bảng thanh toán BHXH,...

* *Tài khoản sử dụng:*

Công ty sử dụng tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp để tập hợp toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp dùng trong kỳ. Hiện nay, công ty mở tài khoản cấp 2 của TK 622 để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp cho hai phân xưởng sản xuất trong tháng:

- + TK 622_PX1: Chi phí NCTT cho ác quy kín khí.
- + TK 622_PX2: Chi phí NCTT cho ác quy nước.

* *Sổ sách sử dụng:* Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp kế toán dùng sổ chi tiết TK 622, sổ cái TK 622...

*Lương phải trả công nhân = Lương cơ bản + Lương hệ số năng suất + ăn ca
+ Phụ cấp xăng xe .*

* Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:

Hằng ngày, căn cứ vào bảng chấm công của đơn vị (gồm phòng ban và phân xưởng) và các chứng từ có liên quan đến lao động tiền lương của từng đơn vị chấm công và có thủ trưởng đơn vị xác nhận, ký duyệt. Phòng kế toán kiểm tra và tính ra tiền lương của từng đơn vị.

Sau khi tính ra lương của các phòng ban và phân xưởng, kế toán trưởng sẽ tập hợp tổng tiền lương phải trả phát sinh trong tháng theo từng đối tượng được hưởng lương và lập bảng phân bổ tiền lương của toàn công ty.

Hiện nay, ở công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng áp dụng hình thức trả lương thời gian, tiền lương của một người lao động trong tháng được tính theo công thức:

$$\text{Tiền lương cơ bản 1CN/tháng} = \text{Lương tối thiểu} * \text{Hệ số lương}$$

Ngoài ra công ty còn trả lương cho công nhân theo hệ số năng suất, hệ số năng suất tính trên bình bầu của công ty. Nhờ đó tạo cho họ có tinh thần hăng hái lao động để đạt hiệu quả cao hơn.

Công ty dựa vào số sản phẩm làm ra đúng quy cách, đảm bảo chất lượng, mẫu mã, chủng loại, an toàn lao động số ngày công làm việc thực tế để bình bầu hệ số năng suất.

- Công nhân đi làm ≥ 26 ngày công, không có sản phẩm hỏng thì hệ số năng suất là 1,2. Nếu có sản phẩm hỏng thì hệ số năng suất là 0,8.

- Công nhân đi làm từ 24 - 25 ngày công, không có sản phẩm hỏng thì hệ số năng suất là 0,9. Có sản phẩm hỏng hệ số năng suất là 0,7.

- Công nhân đi làm từ 23 - 24 ngày công, không có sản phẩm hỏng thì hệ số năng suất là 0,7. Có sản phẩm hỏng là 0,5.

- Công nhân đi làm từ dưới 22 ngày công, thiếu tinh thần trong công việc, làm ảnh hưởng đến năng suất lao động chung của tập thể, ... thì hệ số năng suất sẽ là 0.

$$\frac{\text{Lương hệ số năng suất}}{\text{Lương tối thiểu}} = \frac{\text{Hệ số năng suất} * \text{Hệ số lương} * \text{Ngày công thực tế}}{\text{Số ngày công làm việc thực tế theo quy định trong tháng}}$$

Ví dụ: Tính lương phải trả công nhân Cao Sỹ Mạnh ở phân xưởng sản xuất ắc quy kín khí (PX1).

Tiền lương cơ bản của công nhân = Lương tối thiểu * Hệ số lương

Tiền lương cơ bản của công nhân = 830.000 * 2,68 = 2.224.400 đ

Lương hệ số năng suất = (Lương tối thiểu * Hệ số năng suất * Hệ số lương * ngày công thực tế) / Số ngày công làm việc thực tế theo quy định trong tháng

Lương hệ số năng suất = (830.000 * 0,9 * 26 * 2,68) : 26 = 2.001.960đ

Lương phải trả công nhân = Lương cơ bản + Lương hệ số năng suất + Phụ cấp xăng xe + ăn ca = 2.224.400 + 2.001.960 + 260.000 + 325.000 = 4.811.360đ

Trích BHXH trừ vào lương = 6% * lương cơ bản = 2.224.400 * 0,06 = 133.464đ

Trích BHYT trừ vào lương = 1,5% * lương cơ bản = 2.224.400 * 0,015 = 33.366đ

Lương của công nhân thực lĩnh = Tổng thu nhập - các khoản giảm trừ vào lương = 4.811.360 - 133.464 - 33.366 = 4.677.896 đ.

Kế toán định khoản: Nợ TK 622: 339.185.526

Có TK 334: 339.185.526

Sau đó kế toán sẽ tính các khoản trích theo lương:

- Trích các khoản theo lương đưa vào chi phí.

Nợ TK 622: 54.269.685

Có TK 338: 54.269.685

- Khấu trừ vào lương các khoản trích theo lương.

Nợ TK 334: 25.438.915

Có TK 338: 25.438.915

Dưới đây là bảng chấm công của tổ hoàn chỉnh sản phẩm trong PX1.

Biểu số 2.8:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ÁC QUY HẢI PHÒNG
Số 09 - KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

BẢNG CHẤM CÔNG
Phân Xưởng 1-Tổ hoàn chỉnh
Tháng 12 năm 2011

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày trong tháng															Số công
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	31	
	Phân Xưởng 1																	
I	Tổ hoàn chỉnh																	
1	Nguyễn Hoàng Quân	Tổ trưởng	x	x	x	X			x	x	x	X	X	x			x	26
2	Trần Bình Minh	Tổ phó	x	x	x	X			x	x	x	X	X	x			x	26
3	Thái Thanh Bình	Công nhân	x		x	X			x	x	x		x	x				24
4	Lương Ngọc Duy	Công nhân	x	x	x	Ô			x	x	X	X	X	x			x	25
5	Nguyễn Bảo Quốc	Công nhân	x	x		X			x	x	x	X	X	x			x	25
6	Dương Minh Phương	Công nhân	x	x	x				x	x	x	X		x			x	26
7	Trần Nhân Nghĩa	Công nhân	x	x	x	X			x	x	x	X	x	x			x	26
8	Nguyễn Hoài nam	Công nhân	x	x	x				x	x	x		x	x				24
9	Dương Văn Thành	Công nhân	x	x		X			x	x	x	X	X	x			x	25
10	Nguyễn Gia Huy	Công nhân	x	x	x	X				x		X	X	x			x	25

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người chấm công
(đã ký)

Phụ trách bộ phận
(đã ký)

Người duyệt
(đã ký)

Ký hiệu chấm công.

- Con ốm: C_ô
- Nghỉ bù: NB
- Nghỉ việc: N
- Nghỉ phép: P
- Ốm, điều dưỡng: Ô
- Nghỉ không lương: KL
- Thai sản : TS
- Tai nạn: T

- Căn cứ vào bảng chấm công của từng tổ kế toán tiến hành tổng hợp thành bảng lương của từng dây chuyền sản xuất.

- Căn cứ vào bảng chấm công của dây chuyền sản xuất ắc quy kín khí , kế toán tiến hành xác định tiền lương của công nhân thể hiện trên

Bảng lương nhân viên.

Biểu số 2.9

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ÁC QUY HẢI PHÒNG
Số 09 - KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG
Phân Xưởng 1-Tổ hoàn chỉnh
Tháng 12 năm 2011

S T T	Họ và tên	Chức vụ	Lương tối thiểu	Ngày công thực tế	Hệ số lương	Lương cơ bản	Hệ số năng suất	Lương hệ số năng suất	Ăn ca	Phụ cấp xăng xe (cho 1 người)	Phụ cấp trách nhiệm	Tổng thu nhập	Người lao động		Thực lĩnh	Ký nhận
													BHXH 6%	BHYT 1.5%		
I	Tổ hoàn chỉnh					22.800.100		24.382.848	3.250.000	2.600.000	531.000	53.307.948	1.368.006	342.002	51.597.940	
1	Nguyễn Hoàng Quân	Tổ trưởng	830.000	26	3,15	2.614.500	1,2	3.137.400	325.000	260.000	275.000	6.611.900	156.870	39.218	6.415.813	
2	Trần Bình Minh	Tổ phó	830.000	26	2,88	2.390.400	1,2	2.868.480	325.000	260.000	256.000	5.843.880	143.424	35.856	5.825.952	
3	Thái Thanh Bình	Công nhân	830.000	25	2,68	2.224.400	0,9	1.924.962	325.000	260.000		4.734.362	133.464	33.366	4.567.532	
4	Lương Ngọc Duy	Công nhân	830.000	26	2,68	2.224.400	1,2	2.669.280	325.000	260.000		5.478.680	133.464	33.366	5.311.850	
5	Nguyễn Bảo Quốc	Công nhân	830.000	26	2,68	2.224.400	1,2	2.669.280	325.000	260.000		5.478.680	133.464	33.366	5.311.850	
6	Dương Minh Phương	Công nhân	830.000	25	2,68	2.224.400	0,9	1.924.962	325.000	260.000		4.734.362	133.464	33.366	4.567.532	
7	Trần Nhân Nghĩa	Công nhân	830.000	26	2,68	2.224.400	1,2	2.669.280	325.000	260.000		5.478.680	133.464	33.366	5.311.850	
8	Nguyễn Hoài nam	Công nhân	830.000	26	2,68	2.224.400	1,2	2.669.280	325.000	260.000		5.478.680	133.464	33.366	5.311.850	
9	Dương Văn Thành	Công nhân	830.000	25	2,68	2.224.400	0,9	1.924.962	325.000	260.000		4.734.362	133.464	33.366	4.567.532	
10	Nguyễn Gia Huy	Công nhân	830.000	25	2,68	2.224.400	0,9	1.924.962	325.000	260.000		4.734.362	133.464	33.366	4.567.532	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người chấm công
(đã ký)

Phụ trách bộ phận
(đã ký)

Người duyệt
(đã ký)

Biểu số 2.10

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ÁC QUY HẢI PHÒNG
Số 09 - KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG TOÀN DOANH NGHIỆP
Tháng 12 năm 2011**

S T T	Bộ Phận QL & SX	Chức vụ	Lương tối thiểu	Ngày công thực tế	Hệ số lương	Lương cơ bản Toàn bộ phận	Hệ số năng suất	Lương hệ số năng suất	Ăn ca	Phụ cấp xăng xe	Phụ cấp trách nhiệm	Tổng thu nhập	Người lao động		Thực lĩnh	Ký nhận
													BHXH 6%	BHYT 1.5%		
I Phân xưởng 01																
1	BP QL PX		830.000	26	5.004.900	1,2	6.274.800	650.000	520.000	531.000	12.980.700	300.294	75.074	12.605.333	
2	Tổ Vệ sinh vô bình	Công nhân sx	830.000	26	26.115.500	0,9	22.021.560	5.025.000	2.860.000		56.022.060	1.566.930	391.733	54.063.398	
3	Tổ hoàn chỉnh	Công nhân sx	830.000	26	22.800.100	0,9	24.382.848	3.250.000	2.080.000		53.307.948	1.368.006	342.002	51.597.940	
...	
II Phân xưởng 02																
1	BP QL PX		830.000	26	5.004.900	1,2	6.274.800	650.000	520.000	531.000	12.980.700	300.294	75.074	12.605.333	
2	Tổ Vệ sinh vô bình	Công nhân sx	830.000	26	22.224.400	0,8	16.015.680	2.925.000	2.340.000		43.505.080	1.333.464	333.366	41.004.835	
3	Tổ hoàn chỉnh	Công nhân sx	830.000	26	20.868.000	0,9	20.019.600	2.600.000	2.080.000		45.567.600	1.252.080	313.020	43.219.950	
.....
III BPBH																
			830.000	26	24.900.000	1,2	29.880.000	3.250.000	2.600.000	650.000	61.280.000	1.494.000	373.500	58.478.750	
IV BPQLDN																
			830.000	26	14.525.000	1,2	17.430.000	1.154.000	1.300.000	1.132.000	35.541.000	871.500	217.875	33.906.938	
...
Cộng						238.111.775		146.368.125	39.000.000	29.815.000	2.844.000	456.138.900	14.286.707	3.571.677	429.351.325	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

- Căn cứ vào bảng lương nhân viên phân xưởng ắc quy kín khí, kế toán lập bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội.

Biểu số 2.11

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG
Số 09 - KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI
Tháng 12 năm 2011

Đơn vị: Đồng

ST T	TK ghi Cố	TK 334				TK 338		
		Lương chính	Lương hệ số năng suất	Các khoản khác	Cộng có TK 334	BHXH (3383)	BHYT (3384)	Cộng
I	Tổng lương Bộ phận PX SX	195.012.000	30.703.990	77.506.157	303.141.048	31.201.920	5.850.360	37.052.280
1	Phân xưởng 1- ắc quy kín khí	106.550.000	18.983.050	43.858.777	169.301.728	17.048.000	3.196.500	20.244.500
	Bộ phận quản lý phân xưởng TK 627	29.135.000	3.112.300	13.126.000	45.373.300	4.661.600	874.050	5.535.650
	Các tổ trực CN tiếp SX	77.415.000	9.544.978	36.968.450	123.928.428	12.386.400	2.322.450	14.708.850
2	Phân xưởng 2- Ắc quy nước	88.462.000	11.720.940	33.647.380	133.839.320	14.153.920	2.653.860	16.807.780
	Bộ phận quản lý phân xưởng TK 627	28.965.000	2.606.850	11.512.000	42.083.850	4.634.400	868.950	5.503.350
	Các tổ CN trực tiếp SX	59.497.000	9.114.090	22.135.380	91.755.470	9.519.520	1.784.910	11.304.430
II	Tổng lương BPBH & QLDN	77.745.350	6.216.442	12.229.980	96.191.772	12.439.256	2.332.360	14.771.616
3	Bộ phận QLDN TK – 641	36.532.000	2.507.240	8.623.380	47.662.620	5.845.120	1.095.960	6.941.080
4	Bộ phận bán hàng TK – 642	41.213.350	3.709.202	3.606.600	48.529.152	6.594.136	1.236.401	7.830.537
	CỘNG TOÀN DOANH NGHIỆP	272.757.350	36.920.432	89.736.177	399.332.820	43.641.176	8.182.720	51.823.896

Biểu số 2.12

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG
Số 9-KCN Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

Tài khoản: 622

Phân xưởng 1: Ắc Quy Kín khí.

Đơn vị tính: VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	SỐ PHÁT SINH	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Số PS trong kỳ			
31/12	PKT55/12	31/12	Tính tiền lương trả CN TT sản xuất	334	169.301.728	
31/12	PKT56/12	31/12	Trích các khoản theo quy định	338	20.244.500	
31/12	PKT57/12	31/12	Kết chuyển CPNCTT trong kỳ	154		189.546.228
			Tổng PS		189.546.228	189.546.228
			Số dư cuối kỳ			

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Biểu số 2.13

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ÁC QUY HẢI PHÒNG

Số 09 – KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

Mẫu số S03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 1/01/2011 đến ngày 31/12/2011

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
...
06/03	GNH02/3	06/03	Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt	111 112	115.500.000	115.500.000
....	
31/12	PKT55/12	31/12	Tính ra tiền lương phải trả CNSX tháng 12 của PX1	622 334	169.301.728	169.301.728
31/12	PKT56/12	31/12	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí PX1.	622 338	20.244.500	20.244.500
....
31/12	PKT58/12	31/12	Các khoản trích trừ vào lương của CNSX	334 338	8.750.438	8.750.438
....
31/12	PKT63/12	31/12	Kết chuyển CPSXKDDD của các PX1 trong tháng 12.	154 621 622 627	631.820.760	315.910.380 189.546.228 126.364.152
...
			Cộng phát sinh		139.668.799.000	139.668.799.000

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.14

C.TY TNHH CÔNG NGHIỆP ÁC QUY HẢI PHÒNG
Số 09 - KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

Mẫu số: S03b - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản : Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu: 622

Năm 2011

ĐVT: VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
.....
31/01	PKT66/01	31/01	Tính ra tiền lương phải trả CNSX tháng 01 của PX1.	334	183.627.500	
.....	
31/08	PKT70/01	31/08	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí PX1.	338	20.244.500	
.....
31/11	PKT66/11	31/11	Các khoản trích trừ vào lương của CNSX	338	8.750.438	
.....
31/12	PKT68/12	31/12	Kết chuyển CPNCTT cho PX1	154		189.546.228
.....
			Cộng phát sinh		4.157.332.500	4.157.332.500
			Số dư cuối năm		-	-

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.2.3.4. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng.

Chi phí sản xuất chung được tính trong giá thành sản phẩm bao gồm những chi phí phục vụ cho quá trình sản xuất chung mang tính chất chung của toàn phân xưởng.

* *Hệ thống chứng từ:* Kế toán chi phí sản xuất chung sử dụng các chứng từ như:

- ✓ Hóa đơn GTGT.
- ✓ Hóa đơn cước phí vận chuyển.
- ✓ Phiếu nhập, xuất kho.
- ✓ Biên bản kiểm kê vật tư sản phẩm hàng hóa...
- ✓ Các chứng từ liên quan khác.

* *Tài khoản sử dụng:* kế toán hạch toán chi phí sản xuất chung trên tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung.

Công ty sử dụng tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung và các tiểu tài khoản của TK 627.

- TK 6271: Chi phí nhân viên lý phân xưởng.
- TK 6272: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- TK 6273: Chi phí công cụ dụng cụ.
- TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ.
- TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK 6278: Chi phí khác bằng tiền.

* *Chứng từ và sổ sách sử dụng:* Để hạch toán chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng

- Sổ cái TK 627,
- Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung...
- Bảng tính, phân bổ khấu hao, phân bổ CCDC.
- Các loại phiếu kế toán....

* *Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung:*

a) *Chi phí nhân viên phân xưởng(TK 6271):*

Cũng như trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất, phải căn cứ vào:

- Bảng Chấm công,
- Bảng lương hàng tháng,
- Danh sách những nhân viên tham gia vào quá trình quản lý và kế toán tính lương.

Căn cứ vào các bảng này, kế toán tiến hành lập sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 627 để tiện theo dõi trong quá trình kinh doanh.

Theo chế độ hiện hành chi phí nhân viên phân xưởng bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương(BHXH, BHYT) của nhân viên phân xưởng. Đối với các nhân viên phân xưởng, các khoản trích bao gồm 7,5% trừ vào lương và 19% tính vào chi phí: BHXH (16%), BHYT(3%) tính trên lương cơ bản.

b) Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK6272).

Mặc dù hai phân xưởng sản xuất hai loại sản phẩm khác nhau song các loại NVL về mặt cơ bản cùng chủng loại.

Do sản xuất độc lập nhau nên NVL dùng để trực tiếp sản xuất, hay dùng cho các khâu khác trong sản xuất đều được tập hợp độc lập nhau.

c) Chi phí công cụ, dụng cụ (TK 6273):

Khi ở dưới phân xưởng có nhu cầu về vật tư, công cụ dụng cụ để phục vụ cho quá trình sản xuất của phân xưởng, thủ kho sẽ cấp phát tại kho hoặc nếu ở kho chưa có sẽ báo cáo cho bộ phận cung ứng đi mua trực tiếp. Công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng sử dụng TK 153 – Công cụ dụng cụ - để theo dõi tình hình biến động của công cụ, dụng cụ cả về chỉ tiêu hiện vật lẫn giá trị.

Do hai phân xưởng sản xuất độc lập nên công cụ, dụng cụ đều được hạch toán độc lập.

Ví Dụ: Trong tháng 12 năm 2011. Tại phân xưởng 1 mua một bàn ghế làm việc cho quản đốc phân xưởng trị giá: 9.389.600đ. Dự kiến sử dụng trong 3 năm. Cùng với giá trị phân bổ của những loại CCDC của kỳ trước kế toán thực hiện phân bổ giá trị công cụ dụng cụ sử dụng trong kỳ. **(Biểu số 2.13)**

Biểu số 2.15

Mẫu số: 07-VT

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ÁC QUY HẢI PHÒNG

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Số 9 – KCN Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

ngày 20/03/2006 của BT-BTC)

Bảng Phân Bổ Nguyên Liệu, Vật Liệu, - Công Cụ, Dụng Cụ

Tháng 12 năm 2011

STT	Ghi có các TK Đối tượng sử dụng Ghi nợ các TK	Tài Khoản 152		Tài Khoản 153	
		Giá hạch toán	Giá thực tế	Giá hạch toán	Giá thực tế
A	B	1	2	3	4
I	TK-621 Chi phí NVLTT		568.638.684		
1	Phân Xưởng 1-Ác quy kín khí		315.910.380		
2	Phân xưởng 2 -Ác quy nước		252.728.304		
II	TK-627 Chi phí SXC		127.912.000		15.505.948
1	Phân Xưởng 1-Ác quy kín khí		77.415.000		260.823
	Kỳ trước				6.589.325
2	Phân xưởng 2 -Ác quy nước		50.497.000		8.655.800
III	TK-641 Chi phí bán hàng				1.234.580
IV	TK-642 Chi phí QLDN				3.526.380
V	TK-142 Chi Phí trả trước ngắn hạn				
VI	TK-242 Chi phí trả trước dài hạn				
	Cộng		759.732.760		20.267.383

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

d) Chi phí khấu hao TSCĐ (TK 6274):

Mỗi loại tài sản cố định có một tính năng, tính chất, tác dụng khác nhau và được sử dụng trong các phân xưởng. Do đó có nhiều chi tiết tài sản mà mỗi loại, mỗi nhóm tài sản lại có tỷ lệ khấu hao khác nhau nên để tính tổng mức khấu hao trong kỳ kế toán phải tính mức khấu hao cho từng chi tiết tài sản và theo dõi từng nhóm tài sản đó. Để phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ trong quá trình sử dụng, kế toán sử dụng tài khoản 214.

Công ty TNHH Công Nghiệp Ắc Quy Hải Phòng sử dụng phương pháp đường thẳng để tính khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính được áp dụng theo thông tư của Bộ tài chính. Hàng tháng kế toán tiến hành trích khấu hao TSCĐ và phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí bao gồm: TK 627, TK 641, TK 642.

Căn cứ để phân bổ vào từng đối tượng chịu chi phí là bảng phân bổ khấu hao TSCĐ do kế toán lập.

Biểu số 2.16

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG

Số 9 – KCN Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

Mẫu số: 06-TSCĐ

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 12 năm 2011

STT	Chi tiêu	Tỷ lệ KH(%) hoặc tgian sd	Nơi sd		TK 627 – chi phí sản xuất chung		TK 641 Chi phí bán hàng	TK 642 Chi phí QLDN
			Toàn DN		PX1	PX2		
			NG-TSCĐ	Số KH				
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Số khấu hao trích tháng trước	10%/T	1.636.125.000	9.089.583	5.453.750	3.635.833	232.600	415.000
2	Số KHTSCĐ tăng trong tháng -Mua 01 giàn lọc khí SO ₂		362.487.000	3.020.725	3.020.725	0	0	0
3	Số KHTSCĐ giảm trong tháng		0	0	0	0	0	0
4	Số KH trích tháng này			12.110.308		3.635.833	232.600	415.000
	Cộng	x	1.998.612.000	12.110.308	8.474.475	3.635.833	232.600	415.000

Người lập bảng

(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm...

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

d) Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6277):

Chi phí dịch vụ mua ngoài của công ty bao gồm: tiền điện , tiền điện thoại, tiền sửa chữa tài sản cố định... Căn cứ vào bảng tổng hợp chi phí dịch vụ mua ngoài kèm theo các chứng từ hợp lệ kế toán tiến hành ghi sổ.

Ví dụ: Ngày 10 tháng 12 năm 2011, công ty thanh toán tiền điện thoại ở phân xưởng sx ắc quy kín khí, tổng số tiền thanh toán là 1.458.116đồng. Công ty thanh toán ngay bằng tiền mặt. Kế toán ghi vào sổ sách kế toán theo định khoản:

Nợ TK 627: 1.325.560

Nợ TK 133: 132.556

Có TK 111: 1.458.116

Căn cứ vào bút toán trên và căn cứ vào HĐ - GTGT kế toán viết phiếu chi.

Biểu số 2.17



HÓA ĐƠN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG (GTGT)

Mẫu số: 01GTKT-2LN-03

TELECOMMUNICATION SERVICE INVOICE (VAT)

Ký hiệu: AC/11P

Liên 2: Giao khách hàng

Số: 0902009

Mã số:

TT Dịch vụ khách hàng- VTHP- Số 4 Lạch Tray

Tên khách hàng (customer's name): Công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng

Mã số: 0200578165

Địa chỉ (address): Số 09 - KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

Số điện thoại (tel): 0313 678426.....Mã số (code).....

Hình thức thanh toán (kind of payment): TM/CK.....

Dịch vụ sử dụng (kind of service)	Thành tiền (amount)
KỲ HÓA ĐƠN THÁNG 12/2011	1.325.560
a, Cước dịch vụ viễn thông	0
b, Cước dịch vụ viễn thông không thuế	0
c, Chiết khấu + đa dịch vụ	0
d, Khuyến mại	
e, Trừ đặt cọc + trích thưởng + nợ cũ	
(a+b+c+d) Cộng tiền dịch vụ(1)	1.325.560
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT (2)	132.556
(1+2+e) Tổng cộng tiền thanh toán	1.458.116

Số tiền viết bằng chữ: Mười sáu triệu tám trăm năm mươi tám nghìn một trăm mười sáu đồng.

Người nộp tiền ký

Ngày ... tháng...năm...
 Nhân viên giao dịch ký

Biểu số 2.18

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ÁC QUY HẢI PHÒNG

Số 09 - KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

Mẫu số 02 – TT

(Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ - BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Số PC45/12

Ngày 10 tháng 12 năm 2011

Họ và tên người nhận tiền: Hòa Mạnh Hùng

Địa chỉ: Tổng công ty Bưu Chính Viễn thông Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng

Lý do chi: Thanh toán tiền điện thoại tháng 11/2011

Số tiền: 1.458.116đ

Viết bằng chữ: *Một triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn một trăm mười sáu đồng.*

(Có kèm theo: 01 chứng từ gốc)

Ngày 10 tháng 12 năm 2011

<i>Giám đốc</i>	<i>Kế toán trưởng</i>	<i>Người lập phiếu</i>	<i>Người nhận tiền</i>	<i>Thủ quỹ</i>
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

e) Chi phí khác bằng tiền (TK 6278):

Đây là những khoản chi phí bằng tiền ngoài các khoản chi phí đã được kê trên phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của phân xưởng bao gồm: tiền mua gang tay, mua mũ bảo hộ cho người lao động, tiền mua khẩu trang chống khí độc trong lao động...

Ví dụ: Ngày 15/12/2011, công ty chi tiền mặt thanh toán tiền mua mũ bảo hộ cho công nhân, tổng số tiền thanh toán là: 3.498.633đ

Nợ TK 627: 3.180.575

Nợ TK 133: 318.058

Có TK 111: 3.498.633

Biểu số 2.19

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ÁC QUY HẢI PHÒNG
Số 09 KCN Quán Trữ - Kiến An - HP

Mẫu số 02 – TT
(Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)
Số PC55/12

PHIẾU CHI

Ngày 15 tháng 12 năm 2011

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Quỳnh Chi

Địa chỉ:

Lý do chi: Chi tiền mua mũ bảo hộ lao động.

Số tiền: 3.498.633đ

Viết bằng chữ: Ba triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi ba đồng.

(Kèm theo: Chứng từ gốc)

Ngày 15 tháng 12 năm 2011

<i>Giám đốc</i>	<i>Kế toán trưởng</i>	<i>Người lập phiếu</i>	<i>Người nhận tiền</i>	<i>Thủ quỹ</i>
<i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>

Biểu số 2.20

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG

Số 9-KCN Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

Mẫu số S36-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Tài khoản: 627

Phân xưởng 1: Ắc Quy Kín khí.

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐƯ'	SỐ PHÁT SINH	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Số PS trong kỳ			
10/12	PC45/12	10/12	Thanh toán tiền điện thoại tại PXSX	111	1.325.560	
15/12	PC55/12	15/12	Chi tiền mua mũ bảo hộ lao động	111	3.180.575	
...
31/12	PKT68/12	31/12	Kết chuyển CP NVLTT trong kỳ	154		126.364.152
			Cộng PS		126.364.152	126.364.152
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày...tháng...năm...

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Biểu số 2.21

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG

Mẫu số S03a - DN

Số 09 – KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 1/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
...
06/03	GNH02/3	06/03	Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt	111 112	35.500.000	35.500.000
....	
08/08	PC18/08	08/08	Thanh toán tiền điện phân xưởng sản xuất	627 111	15.410.010	
...	
28/10	HD50/11	28/10	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	133 111	541.001	541.001
09/11	CPKH-11	09/11	Khấu hao TSCĐ tại phân xưởng.	627 214	53.448.898	53.448.898
.....
31/12	PC78/12	31/12	Chi tiếp khách	642 111	3.500.000	3.500.000
...	
31/12	PKT88/12	31/12	Kết chuyển CPSXC cho PX1	154		126.364.152
...
			Cộng phát sinh		139.668.799.000	139.668.799.000

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.22

Mẫu số: S03b - DN

C.TY TNHH CÔNG NGHIỆP ÁC QUY HẢI PHÒNG
Số 09 - KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản : Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

Năm 2011

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
....
31/01	LCN01/01	31/01	Tính ra lương phải trả nhân viên quản lý phân xưởng	334	23.420.000	

31/06	CPKH-6	31/06	Khấu hao TSCĐ phân xưởng sản xuất	214	53.448.898	
....
31/10	PC68/10	31/10	Thanh toán tiền điện phân xưởng sản xuất	111	8.810.900	
....
31/12	PKT89/12	31/12	Kết chuyển CP SXC của PX1	154		126.364.152
....
			Cộng phát sinh		3.215.648.000	3.215.648.000
			Số dư cuối kỳ		-	-

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập
(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(Kí, họ tên)

Căn cứ vào chi phí SXC trong từng phân xưởng kế toán phân bổ chi phí sản xuất cho từng loại chi phí và phân bổ cho từng loại sản phẩm cho các phân xưởng thông qua bảng hệ số phân bổ chi phí sản xuất để tiến hành phân bổ chi phí sản xuất.

2.2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng.

* *Hệ thống chứng từ:* Bảng xác định sản phẩm dở dang, phiếu kế toán kết chuyển chi phí, bảng tính giá thành sản phẩm...

* *Tài khoản sử dụng:* 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Cuối kỳ kế toán tập hợp toàn bộ chi phí sx của toàn công ty đã tập hợp theo từng khoản mục chi phí để tính giá thành sản phẩm hoàn thành.

Tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm: Các loại chi phí trên đều được tập hợp vào bên nợ tài khoản 154. Cụ thể: Cuối kỳ tính giá sau khi đã tập hợp được các chứng từ liên quan, kế toán tập hợp TK 621, TK 622, TK 627 kết chuyển sang TK 154. TK 154 được mở chi tiết theo từng sản phẩm.

TK 1541: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của ắc quy kín khí.

TK 1542: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của ắc quy nước.

Nội dung cụ thể như sau:

2.2.4.4.1. Tập hợp chi phí sản xuất.

Căn cứ vào số liệu trong sổ cái TK 621, TK 622 và TK 627, kế toán kết tiến hành việc kết chuyển sang TK 154 để tính giá thành sản phẩm.

* *Sổ sách sử dụng :* Sổ cái TK 154, sổ chi tiết 154, bảng tính giá thành sản phẩm.....

* *Nội dung tập hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng:*

Muốn tính được giá thành nhập kho trong tháng kế toán phải tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang, với đặc điểm quy trình sản phẩm của công ty thì chỉ có sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn sản xuất cuối cùng mới được xác định là thành phẩm còn các sản phẩm chưa hoàn thành một cách hoàn chỉnh đều được

coi là dở dang. Cuối tháng thống kê phân xưởng kiểm kê số lượng chi tiết sản phẩm dở dang và lập báo cáo gửi về phòng tài vụ để kế toán tiến hành xác định trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

2.2.4.4.2. Đánh giá sản phẩm dở dang.

Cuối kỳ kế toán tiến hành tính toán, xác định giá trị sản phẩm dở dang theo PP nguyên vật liệu trực tiếp như sau:

$$\text{Trong đó: } D_{CK} = \frac{D_{dk} + C_{tk}}{Q_{ht} + Q_{dd}} * Q_{dd}$$

- D_{CK} , D_{dk} : là chi phí NVL trực tiếp tính cho SPDD cuối kỳ, đầu kỳ.
- C_{tk} : là chi phí NVL trực tiếp phát sinh trong kỳ
- Q_{ht} , Q_{dd} : là số lượng sản phẩm hoàn thành và SPDD cuối kỳ.

Cụ thể như trong tháng 12 năm 2011, ở phân xưởng ắc quy kín khí tiến hành nhập kho 5930 sản phẩm và sản lượng dở dang quy đổi là 315 bình.

$$\begin{aligned} \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} &= \frac{87.689.500 + 315.910.380}{5930 + 315} * 315 \\ &= 20.357.720 \text{ đồng} \end{aligned}$$

2.2.4.4.3. Tính giá thành sản phẩm tại công ty.

Trong một số thời điểm cụ thể dựa trên cơ sở của việc sản xuất, lắp ráp công ty còn áp dụng tính giá thành theo phương pháp trực tiếp. Công thức tính như sau:

$$\sum Z = D_{dk} + C_{TK} - D_{CK}$$

Trong đó:

- D_{Dk} : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ
- D_{CK} : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ
- C_{TK} : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- $\sum Z$: là Tổng giá thành của sản phẩm

$$\frac{\text{Giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm}}{\text{Giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm}} = \frac{\text{Tổng giá thành của sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

2.2.4.4. Bút toán kết chuyển chi phí và tính giá thành sản phẩm tháng 12 năm 2011 của phân xưởng 1.

- ✚ Nợ TK 154: 631.820.760
 - Có TK 621: 315.910.380
 - Có TK 622: 189.546.228
 - Có TK 627: 126.364.152

Biểu số 2.23

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG
Số 9-KCN Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TK154- CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỠ DANG

Tháng 12 năm 2012

Phân Xưởng 1: SX ắc quy kín khí

Đơn vị tính: VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐƯ	SỐ PHÁT SINH	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		87.689.500	
31/12	PKT33/12	31/12	KC chi phí NVLTT	621	315.910.380	
31/12	PKT68/12	31/12	KC chi phí NCTT	622	189.546.228	
31/12	PKT89/12	31/12	KC chi phí SXC	627	126.364.152	
31/12	PKT86/12	31/12	Nhập kho sản phẩm hoàn thành	155		699.152.539
			Cộng PS		719.510.260	699.152.539
			Số dư cuối tháng		20.357.720	-

Ngày...tháng...năm...

Người lập bảng

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Biểu số 2.24: Bảng Tính giá thành ắc quy kín khí.**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC***Tên sản phẩm, dịch vụ: Ắc quy kín khí.**Mã sản phẩm, dịch vụ: KK**Số lượng: 5930 sp**Tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: VNĐ*

Khoản mục chi phí	Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị bình
TK 621	87.689.500	315.910.380	20.357.720	383.242.160	64.628
TK 622	-	189.546.228	-	189.546.228	31.964
TK 627	-	126.364.152	-	126.364.152	21.309
Tổng	87.689.500	631.820.760	20.357.720	699.152.539	117.900

Cuối tháng sản phẩm hoàn thành được nhập kho, kế toán viết phiếu nhập kho.

Biểu số 2.25

C.TY TNHH CÔNG NGHIỆP ÁC QUY HẢI PHÒNG
Số 09 - KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

Mẫu số: 01-VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Số hiệu : NP1/12

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Họ tên người giao: Đặng Thành Công.

Địa chỉ : Phân Xưởng 01.

Nhập tại kho: Công ty sản phẩm Ác Quy Kín Khí.

Số TT	Tên vật tư hh	ĐVT	Số lượng		Giá ĐVSP	Thành tiền
			Theo CT	Thực nhập		
1	Ác quy kín khí	Bình	5930	5930	117.900	699.152.539
	Cộng		5930	5930	117.900	699.152.539

Bằng chữ: Sáu trăm chín mươi chín triệu một trăm năm mươi hai nghìn năm trăm ba mươi chín đồng.

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thủ kho
(ký, họ tên)

Biểu số 2.26

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG

Số 09 – KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

Mẫu số S03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Dvt: đồng VN

NT GS	Chứng từ ghi sổ		Diễn Giải	SHTK	Số tiền	
	SH	NT		ĐƯ	Nợ	Có
.....
30/08	XV3/08	30/08	Xuất NVL sản xuất ắc quy kín khí	621 152	356.368.000	356.368.000
.....
30/09	TL-09	30/09	Tính lương công nhân SX	622 334	225.366.550	225.366.550
...			
30/12	PC66/12	30/12	Chi phí SXC bằng tiền mặt cho 2PXSX	627 111	38.125.680	38.125.680
.....
31/12	PKT63/12	31/12	Kết chuyển CPSX KDDD để tính giá thành sản phẩm.	154 621 622 627	631.820.760	315.910.380 189.546.228 126.364.152
31/12	PKT86/12	31/12	Nhập kho thành phẩm ắc quy kín khí.	155 154	699.152.539	699.152.539
		
			Cộng Phát sinh		139.668.799.000	139.668.799.000

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.27

C.TY TNHH CÔNG NGHIỆP ÁC QUY HẢI PHÒNG
Số 09 - KCN – Quán Trữ - Kiến An – HP

Mẫu số: S03b- DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản : Chí phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

Năm 2011

Đơn vị tính: đồng VN

NTGS	C.Từ		Diễn giải	TKĐ U	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			- Số dư đầu năm		86.531.900	
			Chi phí PS trong kỳ			
31/01	NP1/01	31/01	Nhập kho thành phẩm AQ kk	155		563.125.000
.....
31/05	NP1/5	31/5	Nhập kho thành phẩm AQ nước	155		722.900.300
.....	
30/10	NP2/10	30/10	Nhập kho AQ kín khí	155		658.666.889
...
31/12	PKT33/12	31/12	K/c CP NVL TT cho PX1	621	315.910.380	
31/12	PKT68/12	31/12	K/c CP NCTT PX1	622	189.546.228	
31/12	PKT89/12	31/12	K/c CP SXC PX1	627	126.364.152	
31/12	PKT86/12	31/12	Nhập kho thành phẩm ác quy kín khí PX1	155		699.152.539
...
			Cộng phát sinh.		15.317.206.760	15.247.206.760
			Số dư cuối kỳ		20.357.720	---

Người lập
(Ký ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 2.28

C.TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG
Số 09 - KCN – Quán Trữ - Kiến An – HP

Mẫu số: S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản : Thành Phẩm-Hàng Hóa

Số hiệu: 155

Tháng 12 Năm 2011

NTG S	C.Từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			- Số dư đầu kỳ		191.590.000	
			Số PS trong kỳ			
31/01	NP3/01	31/01	Nhập kho thành phẩm	154	563.125.000	
...
30/10	NP3/10	30/10	Nhập kho AQ kín khí	154	658.666.889	
...
15/11	NP1/11	15/11	Xuất bán thành phẩm cho cửa hàng Minh Anh	632		115.689.155
....
21/12	XP08/12	21/12	Xuất bán sản phẩm cho đại lý Hà Thanh.	632		34.680.000
....
31/12	PKT86/12	31/12	Nhập kho thành phẩm hoàn thành ắc quy kín khí.	154	699.152.539	
...
			Cộng phát sinh		15.655.896.000	11.865.368.500
			Số Dư Cuối Kỳ		3.982.117.500	

Người lập
(Ký ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ÁC QUY HẢI PHÒNG

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng

Sau thời gian đến thực tập và xin phép ban lãnh đạo doanh nghiệp cùng các anh chị phòng kế toán tài chính công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng em nhận thấy đây là một đơn vị kinh doanh sản xuất rất nhạy bén trong cơ chế thị trường, hội đồng thành viên, giám đốc đến tất cả các phòng ban luôn biết phát huy những ưu điểm vốn có, để tạo ra một môi trường lao động kinh doanh tốt, đủ sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường công ty đã và đang tìm ra cho mình những bước đi mới đầy triển vọng và có những tín hiệu khởi sắc đáng mừng. Sau mười năm thành lập công ty đã khẳng định vị trí của mình trên thị trường bằng các sản phẩm có chất lượng cao, giá thành phù hợp, đủ sức cạnh tranh. Sự nhạy bén, linh hoạt trong công tác quản lý kinh tế, quản lý lao động đã giúp công ty từng bước hòa nhập với nhịp điệu phát triển kinh tế của đất nước, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ của mình đối với người lao động cũng như với nhà nước, chủ động trong sản xuất kinh doanh, tìm kiếm mở rộng thị trường, liên tục đổi mới, tái mở rộng sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên trong toàn công ty. Đặc biệt từ khi nhà nước ta áp dụng chính sách mở cửa, hội nhập sâu rộng với nền kinh tế khu vực và thế giới công ty đã và đang tìm kiếm các bạn hàng, đối tác kinh doanh để từng bước thâm nhập vào thị trường thế giới.

Bên cạnh việc tổ chức một bộ máy quản lý gọn nhẹ, hợp lý hóa sản xuất, công ty không ngừng quan tâm chú trọng tới việc tìm các phương án để đổi mới

trong công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Việc hạch toán chính xác, đầy đủ từ khâu chi phí sản xuất đến khâu xác định giá thành sản phẩm là điều kiện tiên quyết, tối quan trọng trong việc cung cấp các thông tin cần thiết cho lãnh đạo công ty ra các quyết định đúng đắn, mang tính chiến lược góp phần mang lại thắng lợi cho đơn vị trong tương lai trước sức cạnh tranh khốc liệt của thị trường.

Vấn đề tiết kiệm ngày càng được đề cao, nhất là tiết kiệm chi phí sản xuất. Đó là mục tiêu phấn đấu, là một nhiệm vụ chủ yếu của công ty. Vì vậy để đáp ứng yêu cầu quản lý nói chung và công tác quản lý chi phí nói riêng, nhất là trong điều kiện hiện nay, đòi hỏi công ty phải tổ chức công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm một cách chính xác theo đúng nguyên tắc để đánh giá, phản ánh theo đúng giá thực tế tại mỗi thời điểm phát sinh chi phí, hạch toán và theo phân bổ chi phí theo đúng giá thực tế tại mỗi thời điểm phát sinh chi phí, hạch toán và phân bổ chi phí theo đúng địa điểm và thời điểm phát sinh, đúng các đối tượng chịu chi phí, đối tượng tính giá thành, vận dụng phương pháp tính giá thành thích hợp vào từng đối tượng tính giá.

Xuất phát từ nhận thức về tầm quan trọng của việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, công ty đã có những chuyển biến căn bản trong việc hạch toán chi phí sản xuất từ khâu xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành đến kế toán chi phí tổng hợp, kế toán chi phí giá thành, thực hiện ghi chép phản ánh một cách kịp thời, đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các chi phí hoạt động tính vào giá thành của sản phẩm và hạch toán phân bổ chi phí sản xuất chung.

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng, được tìm hiểu và tham gia vào công tác hạch toán kế toán nói chung và công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng em xin phép được nêu một số ý kiến của mình về những ưu điểm và những tồn tại của công ty.

3.1.1. Về ưu điểm

Đây là một doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường, với sự cạnh tranh gay gắt song qua những kết quả đạt được sau hơn mười năm thành lập công ty đã có những tiến bộ, phát triển vượt bậc, lãnh đạo doanh nghiệp không ngừng sáng tạo, đổi mới cách nghĩ, cách làm, cách quản lý để đạt được những kết quả cao nhất sự thích ứng linh hoạt với những thay đổi của nền kinh tế thị trường đã giúp công ty đứng vững trên con đường phát triển và hội nhập với sự cạnh tranh của nền kinh tế mở. Thành công đó được tạo nên bởi những nguyên nhân cụ thể sau:

Thứ nhất: về tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức bộ máy kế toán

- Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến chức năng có mối quan hệ chỉ đạo sát sao, trực tiếp từ trên xuống giúp cho Ban lãnh đạo công ty thuận tiện trong việc quản lý điều hành.

- Bộ máy kế toán theo mô hình tập trung, toàn bộ công tác kế toán tập trung tại phòng kế toán, mọi chứng từ sau khi được thu thập, kiểm tra xử lý được gửi về phòng kế toán. Phòng kế toán kiểm tra lại tính chính xác, hợp lệ của chứng từ, tổng hợp thực hiện việc ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán. Đây có thể coi là mô hình hết sức phù hợp với quy mô hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo sự quản lý tập trung, thống nhất trong công tác kế toán, dễ phân công, xử lý và cung cấp thông tin cho lãnh đạo doanh nghiệp nhanh chóng nắm bắt được tình hình hoạt động của công ty.

- Bộ máy kế toán tại công ty với những nhân viên có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, nhiệt tình, tận tụy với công việc, không ngừng học hỏi, tiếp cận kịp thời với chế độ kế toán mới và vận dụng một cách linh hoạt vào tình hình tại công ty. Thêm vào đó, bộ máy kế toán có sự phân nhiệm rõ ràng đối với từng người tạo ra sự ăn khớp nhịp nhàng giữa các phân hành kế toán, nhân viên có tác phong làm việc khoa học, có tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong công việc nên luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Thứ hai: về hệ thống sổ sách, chứng từ, phương pháp hạch toán tại công ty

- Nhìn chung, hệ thống chứng từ tại công ty được tổ chức đầy đủ và hợp lý căn cứ trên các quy định của chế độ chứng từ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và đặc điểm kinh doanh của công ty. Đồng thời kế toán công ty cũng đã xây dựng được trình tự luân chuyển chứng từ một cách hợp lý, đảm bảo nguyên tắc nhanh chóng, kịp thời và không ảnh hưởng đến các bộ phận khác. Nhờ thế, công tác kế toán nói chung được thực hiện minh bạch, rõ ràng, có căn cứ vững chắc và công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản xuất nói riêng tại công ty được tiến hành nhanh chóng, kịp thời, đáp ứng đầy đủ thông tin cần thiết cho Ban Giám đốc.

- Công ty lựa chọn đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành. Lựa chọn như vậy, công ty có thể theo dõi chi phí theo từng loại sản phẩm hoàn thành, có thể xác định được lợi nhuận theo từng sản phẩm.

- Phương pháp tính giá thành áp dụng tại công ty là phương pháp trực tiếp. Sử dụng phương pháp này sẽ giúp công tác tính giá thành đơn giản hơn, công việc tính toán của kế toán sẽ nhẹ nhàng hơn, tránh được những sai sót không đáng có do nhầm lẫn trong việc tính toán.

- Phương pháp, nguyên tắc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty đều căn cứ trên những quy định do Bộ Tài Chính ban hành. Hệ thống chứng từ ban đầu được tổ chức hợp pháp, hợp lý và đầy đủ. Do đó, công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty luôn đảm bảo chính xác và kịp thời. Điều này rất có lợi vì công ty luôn có đầy đủ thông tin về chi phí, giá thành khiến cho việc quản lý, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm dễ thực hiện hơn.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho tại công ty là phương pháp kê khai thường xuyên, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý, giúp Ban giám đốc thường xuyên nắm được tình hình biến động hàng tồn kho và ra quyết định một cách nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

Thứ ba: về tổ chức quản lý lao động, quản lý vật tư

Công ty đã quản lý lao động có trọng tâm, luôn khuyến khích động viên đối với người lao động bằng chế độ thưởng phạt.

Việc quản lý và mua sắm vật tư được giao cho các phân xưởng nhưng phải đảm bảo phù hợp với giá cả của thị trường tại địa điểm và thời điểm dưới sự giám sát chặt chẽ của ban vật tư công ty.

Những ưu điểm về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nêu trên đã có tác dụng tích cực đến việc tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

3.1.2. Những tồn tại của công ty

Mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng kể nhưng công ty cũng không tránh khỏi những khó khăn, tồn tại nhất định, nhất là trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, biểu hiện cụ thể là:

Thứ nhất: về tổ chức công tác kế toán

Hiện nay, khâu tổ chức phân công công việc chưa hợp lý, số lượng kế toán ít, khối lượng công việc nhiều. Công ty hiện đang dùng kế toán bằng tay chưa áp dụng các phần mềm kế toán nên không thể đáp ứng được số liệu khi cần một cách nhanh chóng và chính xác.

Thứ hai: về công tác quản lý chi phí và tính giá thành sản phẩm

Về việc tổ chức quản lý chi phí còn chưa được chặt chẽ toàn diện, một số nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng còn bị lãng phí không tận dụng hết những vật tư còn đang sử dụng được. Chính vì vậy mà đã làm giá thành của sản phẩm tăng lên, làm giảm lợi nhuận của công ty.

Thứ ba: về hình thức trả lương cho công nhân sản xuất

Công ty trả lương cho bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm theo hình thức trả lương theo thời gian là chưa hợp lý, chưa nâng cao được năng suất lao động, chưa khuyến khích được công nhân làm việc từ đó làm cho hiệu quả sản xuất chưa cao.

Thứ tư: trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Là một doanh nghiệp chuyên lắp ráp, công ty sử dụng những dây chuyền máy móc thiết bị có giá trị lớn. Trong quá trình đó máy móc, thiết bị cần phải được bảo dưỡng, sửa chữa theo định kỳ để duy trì sản xuất. Hiện nay, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị của doanh nghiệp phát sinh vào tháng nào thì hạch toán vào tháng đó làm cho chi phí sửa chữa giữa các tháng không đồng đều, ảnh hưởng đến độ chính xác giá thành sản phẩm sản xuất ra trong tháng. Công ty không trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong tháng. Vì vậy việc xây dựng kế hoạch về vốn cũng như tập hợp chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn gặp phải nhiều khó khăn.

Tất cả các hạn chế trên đây cần được công ty nhanh chóng giải quyết và khắc phục để trong những kỳ sx tiếp theo chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty được nâng cao hơn nữa.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng

Nhà nước ta đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia đầy đủ vào thị trường, đây chính là cơ hội song cũng là thách thức không nhỏ để doanh nghiệp tự khẳng định mình trong việc tìm chỗ đứng vững chắc của mình trên thị trường. Muốn vậy mỗi doanh nghiệp phải luôn chủ động tìm cho mình phương thức hoạt động có hiệu quả đáp ứng kịp thời sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu. Để thực hiện được chiến lược này, vấn đề đầu tiên mà mỗi doanh nghiệp quan tâm đặc biệt coi trọng là nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Nhận thức được vấn đề trên, công ty cần phải sử dụng hợp lý các nguồn lực đầu vào, khắc phục tình trạng thất thoát lãng phí trong quá trình tập hợp chi phí. *Vì thế kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đóng vai trò quan trọng trong hệ thống kế toán toàn công ty.* Bởi lẽ những thông tin cung

cấp từ bộ phận này không chỉ nhằm mục đích tính đúng, tính đủ chi phí để từ đó tính toán được giá thành một cách chính xác, linh hoạt, mặt khác nó còn là kinh doanh của công ty. Do đó tính tất yếu đối với công ty là phải hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với xu thế phát triển chung của toàn thế giới để có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Trong khi đó thực trạng công tác kế toán nói chung và công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng còn tồn tại nhiều nhược điểm. Vì vậy việc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty mang tầm quan trọng và là tính tất yếu.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng

Mục đích kinh doanh của các doanh nghiệp là đem lại lợi nhuận tối đa với chi phí thấp nhất. Cho nên người ta không thể hoàn thiện một phương án nào đó với bất kỳ giá nào mà không tính đến tính khả thi và hiệu quả của nó. Vì vậy việc hoàn thiện các nội dung của tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng cũng phải quán triệt yêu cầu này.

Yêu cầu đặt ra trong công tác hạch toán kế toán tại công ty là kịp thời áp dụng các chuẩn mực kế toán mới nhất, các thông tư hướng dẫn... phù hợp với đặc điểm của đơn vị mình. Hạch toán đầy đủ, chính xác theo chuẩn mực không chỉ thể hiện tính nghiêm túc chấp hành luật pháp mà còn có một vai trò quan trọng trong công tác quản lý chi phí cũng như quản lý doanh nghiệp.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

- Thứ nhất, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán nói chung. Bởi

mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

- Thứ hai, đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

- Thứ ba, đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc Tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

- Thứ tư, đảm bảo thực hiện tốt các chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng

Qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng, được sự chỉ đạo tận tình của các anh, các chị phòng tài chính kế toán của công ty, em đã xó điều kiện tìm hiểu hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng công tác tổ chức hạch toán kế toán của công ty. Dưới góc độ là một sinh viên thực tập và nghiên cứu, cho phép em được đưa ra một số ý kiến về phương hướng hoàn thiện những tồn tại trong hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty như sau:

3.4.1. Kiến nghị 1: Nên trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Hiện nay chi phí sửa máy móc thiết bị của doanh nghiệp phát sinh vào tháng nào thì hạch toán vào tháng đó là cho chi phí sửa chữa giữa các tháng không đồng đều, ảnh hưởng đến độ chính xác của giá thành sản phẩm sản xuất ra trong tháng. Vì vậy, công ty nên căn cứ vào thực trạng máy móc thiết bị, kế hoạch sản xuất để xác định chi phí sửa chữa lớn TSCĐ có thể phát sinh, tiến

hành trích trước vào chi phí sản xuất của từng tháng, đảm bảo chi phí sửa chữa TSCĐ là đồng đều giữa các tháng.

Nợ TK 627: Sửa chữa TSCĐ thuộc bộ phận nào thì phản ánh vào bộ phận đó.

Nợ TK133: nếu thuê ngoài

Có TK 111,112,334,331 (nếu thuê ngoài chưa trả).

Nếu công ty không trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định làm cho chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh dồn vào một kỳ làm cho doanh nghiệp không hạch toán đúng được các khoản chi phí phát sinh từ đó không tính được đúng giá thành sản phẩm. Vì vậy công ty nên tiến hành sửa chữa theo kế hoạch hoặc ngoài kế hoạch.

Chi phí sửa chữa phát sinh thường là lớn nên theo quy định kế toán phải phân bổ vào chi phí kinh doanh.

a) Kế toán sửa chữa theo kế hoạch

- Hàng tháng kế toán sẽ trích một khoản chi phí sẽ phải trả. Đó chính là chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch.

Nợ TK 627

Có TK 335: số theo kế hoạch

- Khi tiến hành sửa chữa TSCĐ thì toàn bộ chi phí thực tế phát sinh kế toán ghi:

Nợ TK 2413: số phát sinh thực tế

Nợ TK 133:

Có TK 111,112,331:

- Khi công việc sửa chữa hoàn thành kế toán quyết toán số tiền theo kế hoạch và số tiền thực tế phát sinh.

+ Nếu số tiền kế hoạch lớn hơn số tiền thực tế phát sinh:

Nợ TK 335: số theo kế hoạch

Có TK 2413: số thực tế phát sinh

Có K 627, 641, 642:

+ Nếu số tiền kế hoạch nhỏ hơn số tiền thực tế phát sinh:

Nợ TK 335:

Nợ TK 627, 641, 642:

Có TK 2413:

+ Nếu số tiền kế hoạch bằng số tiền thực tế phát sinh:

Nợ TK 335:

Có TK 2413:

b) Kế toán sửa chữa ngoài kế hoạch

- Khi tiến hành sửa chữa, kế toán phản ánh chi phí thực tế phát sinh:

Nợ TK 2413: số tiền thực tế phát sinh

Nợ TK 133:

Có TK 111, 112, 331:

- Khi công việc sửa chữa hoàn thành kế toán kết chuyển để phân bổ dần:

Nợ TK 142, 242:

Có TK 2413:

- Hàng tháng kế toán phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 627, 641, 642:

Có TK 142, 242:

3.4.2. Kiến nghị 2: Về việc thay đổi hình thức trả lương cho công nhân từ lương thời gian sang lương sản phẩm

Công nhân là người trực tiếp làm ra sản phẩm. Vì vậy, công ty nên trả lương cho công nhân sản xuất theo sản phẩm để khuyến khích người lao động làm việc theo chế độ làm nhiều ăn nhiều, tránh trường hợp không (hay làm ít) nhưng vẫn được hưởng như những người làm nhiều.

Công ty nên giao khoán theo chỉ tiêu số lượng sản phẩm trong một kỳ lao động cho từng phân xưởng sản xuất.

Còn đối với phân xưởng, do đặc thù của việc sản xuất nên quản đốc cần phân công trách nhiệm và chỉ tiêu cho từng tổ (từ tổ vệ sinh đến tổ hoàn thành) một cách rõ ràng. Muốn làm được như vậy thì phân xưởng cần có các hình thức

khen thưởng, động viên khuyến khích các tổ hoàn thành (hay hoàn thành vượt chỉ tiêu) đồng thời cũng nên xử phạt thích hợp đối với cá nhân hay tổ nào không hoàn thành chỉ tiêu tùy theo nguyên nhân và mức độ vi phạm làm ảnh hưởng đến thành tích chung.

Có như vậy công nhân mới hăng hái làm việc, giúp tăng năng suất lao động mang lại nhiều lợi ích cho người lao động cũng như lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Cách trả lương như sau:

$$\text{Lương CN tính theo sản phẩm} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}{\text{Đơn giá lương sản phẩm}}$$

Theo công thức đưa ra trên đây, công ty nên quy định tiền trả lương theo số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ sản xuất của từng phân xưởng, và những sản phẩm còn dở dang vào cuối kỳ sản xuất sẽ được ước tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hình thức trả lương theo sản phẩm là một hình thức tiến bộ và rất thích hợp khi áp dụng trong một doanh nghiệp sản xuất, nó làm cho người lao động có ý thức trách nhiệm trong công việc hơn, gạt bỏ tâm lý ỷ lại trong lao động.

3.4.3. Kiến nghị 3: Về việc trích KPCĐ và BHTN cho người lao động

Trong 4 khoản trích hiện nay DN mới thực hiện trích hai khoản là BHXH và BHYT còn hai khoản trích cần thiết mà công ty nên thực hiện trích là KPCĐ và BHTN để đúng với quy định của NN, nhằm đảm bảo lợi ích cho NLĐ.

Công ty nên trích BHTN và KPCĐ. Khi người lao động đảm bảo được quyền lợi của mình thì họ sẽ tích cực lao động, tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng, nâng cao năng suất tạo ra nhiều lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Khi đó, các khoản trích theo lương công ty tính như sau:

- BHTN: tính bằng 2% trên tổng quỹ lương cơ bản.

Trong đó: 1% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh

1% khấu trừ vào lương của người lao động

- KPCĐ ; Tính bằng 2% tiền lương thực tế phải trả người lao động

Trong đó: 2% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khi đó các khoản trích theo lương sẽ là

Nội dung	BHXH	BHYT	BHTN	KPCĐ	Tổng cộng
Tính vào chi phí SXKD	16%	3%	1%	2%	22%
Trừ vào lương người LĐ	6%	1,5%	1%	-	8,5%
Tổng	22%	4,5%	2%	2%	30,5%

Như vậy theo quy định thì trong tháng 12 năm 2011 doanh nghiệp tính các khoản trích theo lương cho cán bộ và công nhân viên như sau:

Biểu số 3.1

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG

Số 09- KCN Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 12 năm 2011

Đơn vị : VNĐồng

STT	TK ghi Có	TK 334				TK 338				
		Lương cơ bản	Lương hệ số năng suất	Các khoản khác	Cộng có TK 334	BHXH (3383)	BHYT (3384)	BHTN (3389)	KPCĐ (3382)	Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1	TK622-CPNCTT									
	-PX1	77.415.000	9.544.978	36.968.450	123.928.428	12.386.400	2.322.450	774.150	1.548.300	17.031.300
	-PX2	59.497.000	9.114.090	22.135.380	91.755.470	9.519.520	1.784.910	594.970	1.189.940	13.089.340
2	TK627-CPSXC									
	-PX1	29.135.000	3.112.300	13.126.000	45.373.300	4.661.600	874.050	291.350	582.700	6.409.700
	-PX2	28.965.000	5.606.850	15.512.000	42.083.850	4.634.400	868.950	289.650	579.300	6.372.300
3	TK641-CPBH	36.532.000	2.507.240	8.623.380	47.662.620	5.845.120	1.095.960	365.320	730.640	8.037.040
4	TK642-CPQLDN	41.213.350	3.709.202	3.606.600	48.529.152	6.594.136	1.236.401	412.134	824.267	9.066.937
	Cộng	272.757.350	36.920.432	89.736.177	399.332.820	43.641.176	8.182.720	2.727.573	5.455.147	60.006.617

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

3.4.4. Kiến nghị 4: Về việc ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất

Tổ chức công tác kế toán diễn ra một cách thuận lợi thì người kế toán phải có trình độ chuyên môn, hiểu được quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Bố trí số lượng, tính chất công việc phù hợp với chuyên môn của nhân viên kế toán tránh tình trạng khối lượng công việc thường bị dồn vào cuối tháng, cuối quý. Nhân viên kế toán của công ty là những người trẻ tuổi chưa có nhiều kinh nghiệm, trình độ chuyên môn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu.

Vì vậy kế toán trưởng phải sắp xếp bộ máy đúng người, đúng việc. Công ty nên áp dụng khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán như việc sử dụng phần mềm kế toán. (hiện nay, có rất nhiều phần mềm kế toán như phần mềm kế toán MISA, BRAVO, phần mềm kế toán Việt Nam– KTVN, FAST, SASINNOVA..). Công ty nên chọn một phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm của công ty và đưa các kế toán đi đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn và cách sử dụng phần mềm kế toán. Việc áp dụng phần mềm kế toán để giảm bớt công việc của kế toán giúp cho kế toán có thể đưa ra các báo cáo nhanh chóng, chính xác nhất phục vụ cho công tác quản trị của ban giám đốc, giúp ban giám đốc có thể đưa ra các quyết định kinh doanh kịp thời tạo lợi thế cho doanh nghiệp trong kinh doanh. tạo niềm tin vào các báo cáo tài chính mà công ty cung cấp cho các đối tượng bên ngoài. Đồng thời giải phóng các kế toán viên khỏi công việc tìm kiếm, kiểm tra số liệu trong việc tính toán số học đơn giản nhằm chận để họ có thể dành nhiều thời gian cho lao động sáng tạo của cán bộ quản lý.

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện công tác Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng**3.5.1. Về phía Nhà nước**

Áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ trên thị trường cùng với khả năng còn yếu của doanh nghiệp trong nước đặt ra cho Nhà nước một vấn đề cấp bách cần phải giải quyết. Đó là làm thế nào để thực hiện tốt các cam kết hội nhập

đồng thời khai thác các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển.

Vì mục tiêu chung, Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi cũng như tạo môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân có đóng góp to lớn trong sự phát triển của đất nước. Luôn luôn khuyến khích các doanh nghiệp không ngừng cải cách, đổi mới và phát triển toàn diện hơn.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp

Đứng trước những thay đổi của nền kinh tế đất nước và chính sách kinh tế mới của, doanh nghiệp nên tìm ra các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực, quy định, thông tư và hướng dẫn mới về kế toán, áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán của công ty.

Doanh nghiệp phải thường xuyên tổ chức và cử nhân viên kế toán của công ty mình tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để có thể theo kịp được những thay đổi trong chế độ kế toán nói chung và khuyến khích họ tự học tập, nghiên cứu để hoàn thiện và áp dụng các chính sách mới đó vào doanh nghiệp một cách phù hợp đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty, đồng thời đảm bảo đúng nguyên tắc và chế độ quy định của Nhà nước.

Trong thời gian đến thực tập, nghiên cứu để hoàn thành đề tài khoa học “*Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng*” em xin nêu ra những nhận xét, đánh giá về ưu nhược điểm như sau:

Thứ nhất: Công ty thực hiện và áp dụng các nguyên tắc và quy trình kế toán một cách nghiêm túc theo đúng quy định kế toán của Nhà nước, vận dụng khá linh hoạt để phù hợp với tình hình hoạt động thực tế tại công ty.

Thứ hai: Tổ chức bộ máy quản lý tinh gọn, quản lý trực tiếp từ cấp lãnh đạo cao nhất đến từng phòng ban, từng phân xưởng
Tổ chức bộ máy kế toán với kế toán trưởng cùng các nhân viên có đủ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, hăng hái nhiệt tình với công việc, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Thứ ba: Hệ thống sổ sách, chứng từ và phương pháp kế toán được sử dụng để hạch toán rất phù hợp với tình hình thực tế của công ty.

Thứ tư: Tổ chức quản lý lao động, quản lý vật tư có trọng tâm, luôn khuyến khích động viên đối với người lao động bằng chế độ thưởng phạt thích hợp.

Bên cạnh những ưu điểm vừa nêu thì hiện tại toàn công ty nói chung và đặc biệt là công tác tổ chức kế toán còn một số bất cập.

Từ những cơ sở phân tích những mặt con hạn chế đó em xin được nêu ra một số biện pháp kiến nghị như sau:

- ✓ *Nên trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định*
- ✓ *Thay đổi hình thức trả lương cho người lao động cho hợp lý với tình hình thực tế*
- ✓ *Nên trích KPCĐ và BHTN cho người lao động*
- ✓ *Đưa các ứng dụng công nghệ phần mềm kế toán vào sản xuất.*

Trên đây là một số hạn chế cần khắc phục tại công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng mà tác giả xin phép được nêu lên trong đề tài nghiên cứu này, rất mong được sự quan tâm đóng góp ý kiến của các chuyên gia, các nhà chuyên môn để đề tài này hoàn thiện và có tính ứng dụng cao hơn. Đồng thời các cấp lãnh đạo trong công ty xem xét kịp thời để sớm hoàn thiện công tác quản lý, công tác kế toán nói chung, công tác kế toán tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm nói riêng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

KẾT LUẬN

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng đã và đang không ngừng hoàn thiện mình để ngày càng lớn mạnh và phát triển hơn nữa. Chính vì vậy mà công tác kế toán của công ty luôn cố gắng phát huy những ưu điểm, khắc phục những tồn tại để ngày càng nâng cao vai trò của mình, giúp cho lãnh đạo DN đưa ra những quyết định đúng đắn trong công tác quản lý cũng như đưa ra những phương án kinh doanh mới.

Qua quá trình thực tập và tìm hiểu giữa lý luận và thực tế tại công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng, em càng nhận thấy rõ hơn vai trò quan trọng của công tác kế toán xác định chi phí và tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp. Đồng thời nhận thấy những vấn đề còn tồn đọng trong công tác hạch toán tại đơn vị. Vì vậy với những kiến thức đã học cùng với thời gian trải nghiệm thực tế, em xin được đưa ra một số biện pháp hoàn thiện hơn công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng.

Tuy nhiên với trình độ còn hạn chế và lần đầu được tiếp cận thực tế công tác kế toán tại đơn vị nên không tránh khỏi những thiếu sót đối với bài viết này. Em rất mong nhận được sự quan tâm, chỉ bảo, đóng góp ý kiến nhận xét của thầy cô.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn thầy giáo Th.s Phạm Văn Tường, cùng các anh chị trong phòng kế toán tại công ty TNHH Công Nghiệp Ấc Quy Hải Phòng đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Hải Phòng, ngày...tháng....năm 2012

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Thanh Nghị

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT DÙNG TRONG ĐỀ TÀI KHOA HỌC

1. CB-CNV	Cán bộ công nhân viên
2. CPNVLTT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
3. CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
4. CPSXC	Chi phí sản xuất chung
5. TGNH	Tiền gửi ngân hàng
6. TK	Tài khoản
7. PKT	Phiếu kế toán
8. KCCP	Kết chuyển chi phí
9. TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
10. KTV	Kế toán viên
11. BHXH	Bảo hiểm xã hội
12. BHYT	Bảo hiểm y tế
13. BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
14. KPCĐ	Kinh phí công đoàn
15. GD	Giám đốc
16. PGĐ	Phó giám đốc
17.QLPX	Quản lý phân xưởng
18. SXKD	Sản xuất kinh doanh
19. CPSXKD	Chi phí sản xuất kinh doanh
20. KQSXKD	Kết quả sản xuất kinh doanh
21. DT	Doanh thu
22. DN	Doanh nghiệp

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định 15/2006 QĐ-BTC (quyển 1, quyển 2) – NXB Thống Kê*
2. *Giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp – Tác giả: Trần Phước, Phan Đức Dũng – NXB Thống Kê*
3. *Kế Toán Giá Thành – Tác giả: Phan Đức Dũng – NXB Thống Kê*
4. *Quy Trình Tính Giá Thành Sản Xuất – Tác giả: Phan Huy Nam – NXB Quốc gia*

Và một số tài liệu chuyên môn có liên quan khác.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	3
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....	3
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	4
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	5
1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.	5
1.3.2. Phân loại chi phí theo khoản mục chi phí.....	6
1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với quy mô sản xuất.....	7
1.3.4. Phân loại chi phí theo lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp.	8
1.3.5. Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí.....	8
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.....	8
1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành.....	8
1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí.	9
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành của sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.....	10
1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.	10
1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.	11
1.5.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm.	12
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....	12
1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.....	12
1.6.2. Phương pháp phân bổ gián tiếp.....	13
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	13
1.7.1. Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn).....	14
1.7.2. Tính giá thành theo phương pháp hệ số.....	14
1.7.3. Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ.....	15

1.7.4. Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng.....	16
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang.	16
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.....	16
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.....	18
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc nguyên vật liệu chính).	18
1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức.....	18
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.....	19
1.9.1. Hạch toán chi phí sản xuất giá thành đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.	19
1.9.2. Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	27
1.9.3. Hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất.	27
1.10. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.	32
1.10.1. Hình thức Nhật ký chung.....	32
1.10.2. Hình thức Nhật ký – sổ cái.....	33
1.10.3. Hình thức Chứng từ ghi sổ.....	34
1.10.4. Hình thức Nhật ký chứng từ.....	35
1.10.5. Hình thức kế toán máy.....	37
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HẢI PHÒNG.....	38
2.1. Một số nét khái quát về công ty TNHH Công Nghiệp Ắc Quy Hải Phòng. 38	
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Công Nghiệp Ắc Quy Hải Phòng.....	38
2.1.2 Đặc điểm của hoạt động tổ chức kinh doanh, sản xuất, lắp ráp và quy trình công nghệ tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ắc Quy Hải Phòng.....	41

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng.	45
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng.	48
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng.	52
2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng.	52
2.2.3. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng.	53
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ÁC QUY HẢI PHÒNG.	95
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng.	95
3.1.1. Về ưu điểm.	97
3.1.2. Những tồn tại của công ty.	99
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng	100
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng.	101
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng.	102
3.4.1. Kiến nghị 1: Nên trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.	102
3.4.2. Kiến nghị 2: Về việc thay đổi hình thức trả lương cho công nhân từ lương thời gian sang lương sản phẩm.	104
3.4.3. Kiến nghị 3: Về việc trích KPCĐ và BHTN cho người lao động.	105

<i>3.4.4. Kiến nghị 4: Về việc ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất</i>	<i>108</i>
<i>3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện công tác Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Công Nghiệp Ác Quy Hải Phòng</i>	<i>108</i>
<i>3.5.1. Về phía Nhà nước.....</i>	<i>108</i>
<i>3.5.2. Về phía doanh nghiệp.....</i>	<i>109</i>